



CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN
JAPAN'S LEADING ANODIZE ED COATING TECHNOLOGY

ECO SERIES



The best for construction

Đột phá toàn diện cho công trình



Vẻ đẹp vượt thời gian - An toàn kháng muối biển
Sturdy, Sophisticated, Secure, Corrosion Resistant to Saltwater

MỤC LỤC*Table of Contents***GIỚI THIỆU**

Introduction 02

QUY TRÌNH SẢN XUẤT

Manufacturing Process 04

CHÍNH SÁCH BẢO HÀNH

Warranty Policy 05

MÀU SẮC SẢN PHẨM

Aluminium Colors Types 06

GIẢI PHÁP TOÀN DIỆN CHO CÔNG TRÌNH

Typical Solutions For Constructions 08

ECO R55C - CỬA SỔ MỞ QUAY - 1 - 2 - 4 CÁNH

Casement Window - 1 Sash, 2 Sash, 4 Sash

CỬA SỔ MỞ HẤT

Awning Window

CỬA ĐI MỞ QUAY - 1 CÁNH, 2 CÁNH

Casement Door - 1 Sash, 2 Sash 12

ECO SW55C - CỬA SỔ MỞ TRƯỢT - 2 CÁNH, 4 CÁNH

Sliding Window - 1 Sash, 2 Sash 26

ECO SD100 - CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 1 CÁNH, 2 CÁNH, 3 CÁNH, 4 CÁNH

Sliding Door - 1 Sash, 2 Sash, 3 Sash, 4 Sash 38

MD65 - HỆ MẶT DỰNG

Facade 54

GW65 - HỆ LAM

Louver 58

CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Certificate Of Quality 62

CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

Certificate Of Origin 68

ĐỘ LỘT KHÍ, ĐỘ LỘT NƯỚC, CHỐNG GIÓ BÃO, CÁCH ÂM

Air tight, Water tight, Windproof, Soundproof 70

VỀ MAXPRO.JP – Japan Aluminium

About us

Thanh nhôm định hình cao cấp MAXPRO.JP là thành quả từ quá trình nghiên cứu lâu dài của đội ngũ kỹ sư nội tại, kết hợp cùng năng lực sản xuất của Tập đoàn LIXIL Toàn Cầu (Có trụ sở tại Tokyo, vốn hóa 100% Nhật Bản).

The high-grade MAXPRO.JP aluminum profile is the result of research and development by our engineers, combined with the manufacturing capabilities of LIXIL Global Corporation (headquartered in Tokyo, 100% Japanese capital).

Thông qua quy trình khép kín, tự động hóa và hiện đại hàng đầu Nhật Bản, sản phẩm thanh nhôm định hình MAXPRO.JP luôn đáp ứng được những tiêu chuẩn chất lượng cao nhất.

Through a closed, automated, and cutting-edge process from Japan, the MAXPRO.JP aluminum profile product always meets the highest quality standards.

CÔNG NGHỆ XỬ LÝ BỀ MẶT ANODIZE ED

Anodizing Electrodeposition (ED) Coating

Quy trình Xử lý bề mặt độc quyền TEXGUARD – tối ưu hóa hiệu năng Công nghệ ANODIZE ED với bề xử lý dọc tiên tiến nhất của nhà máy LIXIL Nhật Bản. Quy trình này mang đến màu sắc hiển thị trung thực, bề mặt mịn màng, không phản xạ ánh sáng, tăng cường khả năng chống ăn mòn và chịu được điều kiện thời tiết khắc nghiệt, đảm bảo độ bền màu lên đến 40 năm.

The exclusive TEXGUARD surface coating process optimizes the performance of ANODIZE ED technology with LIXIL Japan's advanced vertical processing tanks. This process provides true-to-life color display, smooth, non-reflective surfaces, and enhances corrosion resistance. It significantly improves weather resistance, ensuring a lifespan of up to 40 years.



TIÊU CHUẨN CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN JIS H4100 - JIS H8602 - CLASS A1

Nhôm dạng ép và xử lý bề mặt ANODIZE ED

Đùn ép và Anodize + Phủ Hữu Cơ

JAPAN INDUSTRIAL STANDARD JIS H4100 - JIS H8602 - Class A1

Extruded aluminum and surface treatment ANODIZE ED

Extrusion and Anodize + Organic Coating



CHỨNG NHẬN QUALANOD

Được cấp bởi Thụy Sĩ về xử lý bề mặt Anodize

QUALANOD CERTIFICATE

Supplied by Switzerland for ANODIZE surface treatment



BÁO CÁO THỬ NGHIỆM THEO CHỈ THỊ ROHS

Hạn chế thành phần kim loại nặng

Đối với sản phẩm lưu hành tại CHÂU ÂU - EU

WARNING TEST REPORT BY ROHS DIRECTIVE

Undefined heavy metal composition

For products circulating in EUROPE - EU



BÁO CÁO THỬ NGHIỆM THEO CHỈ THỊ REACH

Hạn chế hóa chất độc hại

Đối với sản phẩm lưu hành tại CHÂU ÂU - EU

WARNING TEST REPORT BY REACH DIRECTIVE

Restriction of harmful chemicals

For products circulating in EUROPE - EU

ĐƯỢC SẢN XUẤT BỞI TẬP ĐOÀN LIXIL TOÀN CẦU [Vốn hóa 100% Nhật Bản]

LIXIL Global Manufacturing CO. LTD [100% Japanese Capital]

LIXIL

QUY TRÌNH XỬ LÝ BỀ MẶT THANH NHÔM MẠ ĐIỆN PHÂN

Anodize ED Coating Process

Sáng chế độc quyền của **LIXIL**
LIXIL's Exclusive Innovation

Tối ưu hóa hiệu năng ANODIZE ED
Optimized ANODIZE ED Performance

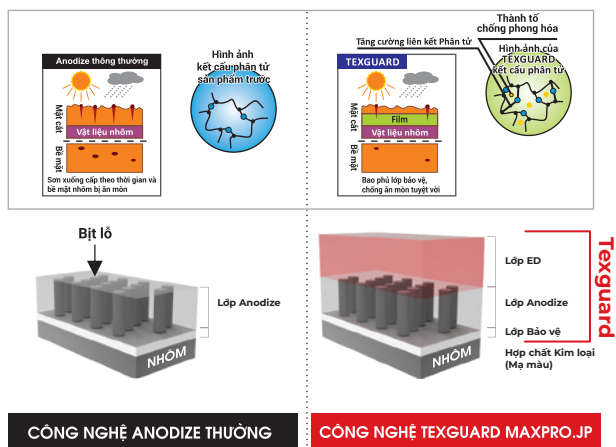
Độ bền lên đến 40 năm
Durability up to 40 Years



CHỐNG PHAI MÀU TUYỆT ĐỐI
ABSOLUTE COLOR FADE RESISTANCE

HẠN CHẾ TRẦY XƯỚC
SCRATCH RESISTANCE

ĐẸ DÀNG VỆ SINH
EASY TO CLEAN



JIS H4100, JIS H8602, TIS 218-2520, TIS 284-2530,
AAMA 612, ISO 9001:2015, ISO 14001:2004



QUY TRÌNH SẢN XUẤT

Manufacturing Process



Nung chảy ở 1200°C
Melt at 1200°C



Làm lạnh đột ngột qua khuôn
Rapidly cool down while
pouring into mandrel



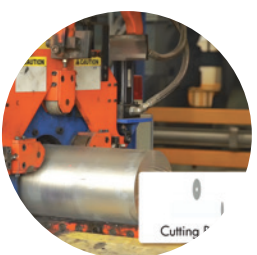
Tạo thành Billet 6.5m
Hoist the 6.5m Billets



Cắt phần thừa 2 đầu, còn lại 6.3m
Cut off the waste ends to 6.3m Billets



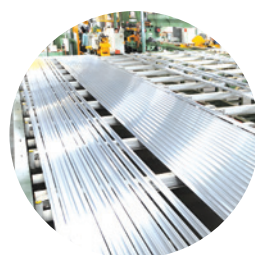
Chế tạo khuôn
Mold making



Cắt theo chiều dài yêu cầu
Cut to the required length



Đùn ép kéo 2 đầu qua khuôn mẫu
Extrusion - puller through the mold



Gia cố bằng xử lý nhiệt
Tempering in aging furnace

CHÍNH SÁCH BẢO HÀNH
Warranty Policy

[UY TÍN - CHẤT LƯỢNG - BỀN VỮNG]
PRESTIGE - QUALITY - SUSTAINABILITY



ĐỘ BỀN MÀU TRÊN 40 NĂM

THỜI GIAN BẢO HÀNH: “ BẢO HÀNH 25 NĂM ”

TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC BẢO HÀNH:

- Sản phẩm được bảo hành đối với các trường hợp bị rạn nứt, biến đổi hình dạng, bong tróc, đổi màu bề mặt trong điều kiện thông thường;
- Nhiệt độ tiếp xúc cho phép từ -30°C đến +60°C;
- Tránh các tác động vật lý và tiếp xúc của hóa chất đặc biệt.

COLOR FASTNESS OVER 40 YEARS

WARRANTY PERIOD: “ 25 YEARS WARRANTY ”

WARRANTY CASE:

- Products are warranted for cases of cracking, deformation, peeling, surface discoloration under normal conditions;
- Allowable contact temperature from -30°C to +60°C ;
- Avoid physical effects and exposure of special chemicals.

MÀU SẮC SẢN PHẨM

Aluminium Colors Types

Các màu sắc thanh nhôm MAXPRO.JP mang vẻ đẹp sang trọng theo phong cách Châu Âu, thích hợp với mọi công trình kiến trúc hiện đại.

MAXPRO.JP aluminum profiles feature luxurious European-style colors, suitable for all modern architectural projects.

MÀU SẮC NHÔM HỆ CỬA Aluminium Colors Types for Windows and Doors



FV - Champagne



D - Trắng Anodize
Ivory White



FJ - Đen mịn
Natural Black



Y - Nâu thu
Autumn Brown

MAXPRO.JP giúp bạn tùy chỉnh màu sắc ANODIZE ED

MAXPRO.JP helps you customize ANODIZE ED colors

*** Mã màu tham chiếu khuyến dùng khi thiết kế kiến trúc, dành cho công trình có sử dụng nhôm MAXPRO.JP
Recommended reference color codes for architectural design, for projects using MAXPRO.JP aluminum

SILVER

IVORY WHITE

CHAMPAGNE

AUTUMN BROWN

COFFEE BROWN

NATURAL BLACK

GIẢI PHÁP TOÀN DIỆN CHO CÔNG TRÌNH

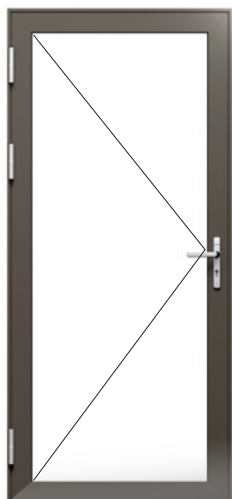
Dự án căn hộ cao cấp
High-grade Apartment



R55C

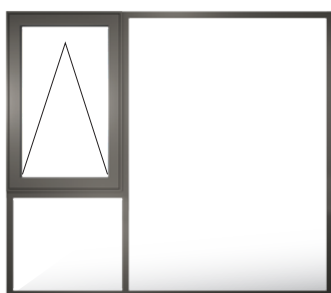
Cửa chính căn hộ, dùng khóa điện tử
Entrance Door with Digital Lock





R55C

Cửa đi mở quay 1 cánh
Casement Door, One-Sash



R55C

Cửa sổ mở hất kèm vách kính
Awning Window - With Fixed Glass Partition



SW55C

Cửa sổ mở trượt
Sliding Window



SD100

Cửa đi mở trượt 2 cánh
Sliding Door, Two-Sash

GIẢI PHÁP TOÀN DIỆN CHO CÔNG TRÌNH

Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp

Luxury Resort Project



► Công trình Resort tại Bãi Dài - Phú Quốc sử dụng Nhôm Nhật Bản MAXPRO.JP

Construction using MAXPRO.JP Japan Aluminum at Phu Quoc Island

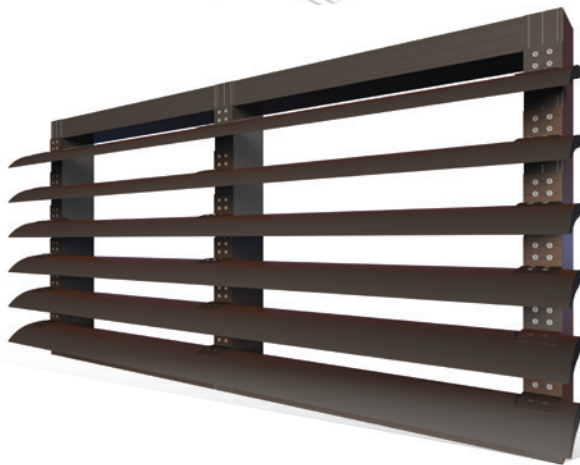




Lan can kính không trụ
U-Channel Glass Railing



MD65
Mặt dựng
Facade



GW65
Hệ lam lật tĩnh - động
Louver

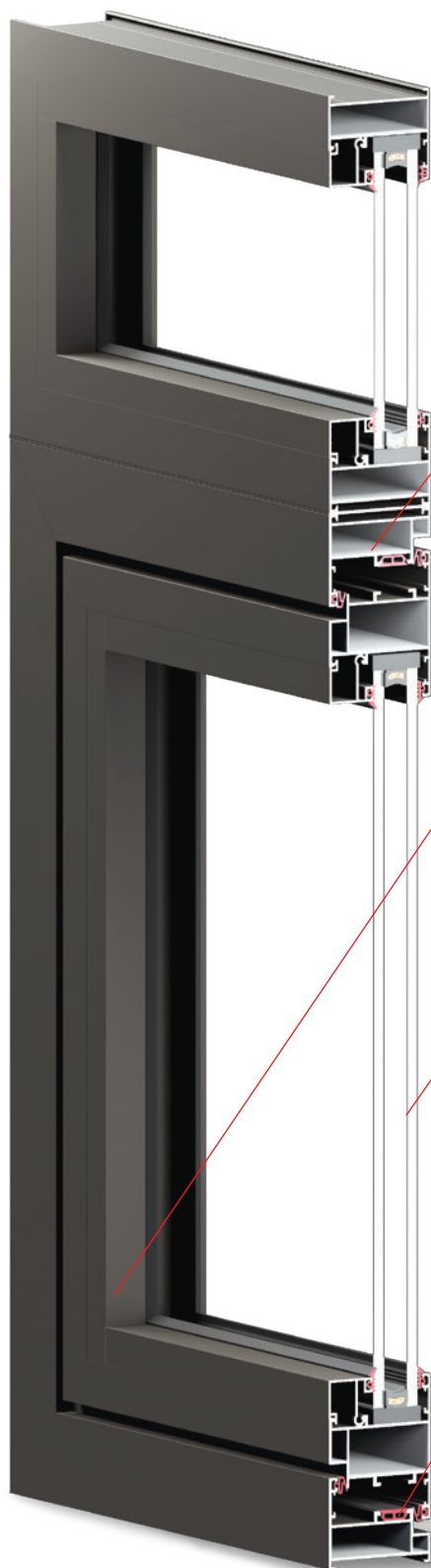


SD100
Cửa đi mở trượt
Sliding Door

ECO R 55C

Cửa sổ mở quay

CASEMENT WINDOW



THIẾT KẾ ĐA KHOANG

Tăng độ vững chắc,
tăng hiệu suất cách nhiệt, cách âm

Multi-compartment Design
Increases stability, enhances
thermal insulation and soundproofing performance

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN

Khả năng kháng muối biển,
chống chịu tốt khí hậu nhiệt đới

Japan's Leading Anodize ED Technology
Excellent saltwater resistance
Better resistance to the tropical climate

DÙNG ĐƯỢC NHIỀU CHỦNG LOẠI KÍNH

Đáp ứng yếu tố về an toàn & hiệu năng

Ready for various types of glass
Meeting multiple safety and performance factors

GIOẪNG CHẤT LƯỢNG CAO

Làm từ cao su EPDM, tăng độ kín khít

High-quality EPDM gaskets
Custom-designed for MAXPRO.JP,
enhancing sealing and product longevity



CÁCH NHIỆT
Heat Insulation



CÁCH ÂM
Soundproofing



CHỐNG MƯA
Waterproofing



CHỐNG GIÓ BÃO
Storm Resistance



CHỐNG BỤI
Dust Protection

ECO R 55C

CASEMENT DOOR

Cửa đi mở quay

TÙY CHỌN VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH

Thêm lựa chọn cho phong cách kiến trúc

Optional Fixed Glass Panels
More choices for architectural style

RÃNH C TIÊU CHUẨN

Đa dạng phụ kiện, kể cả khóa cửa thông minh

Standard C-Groove
Wide range of accessories, including Smart Locks

TỐI ƯU CÙNG BẢN LỀ MAXPRO

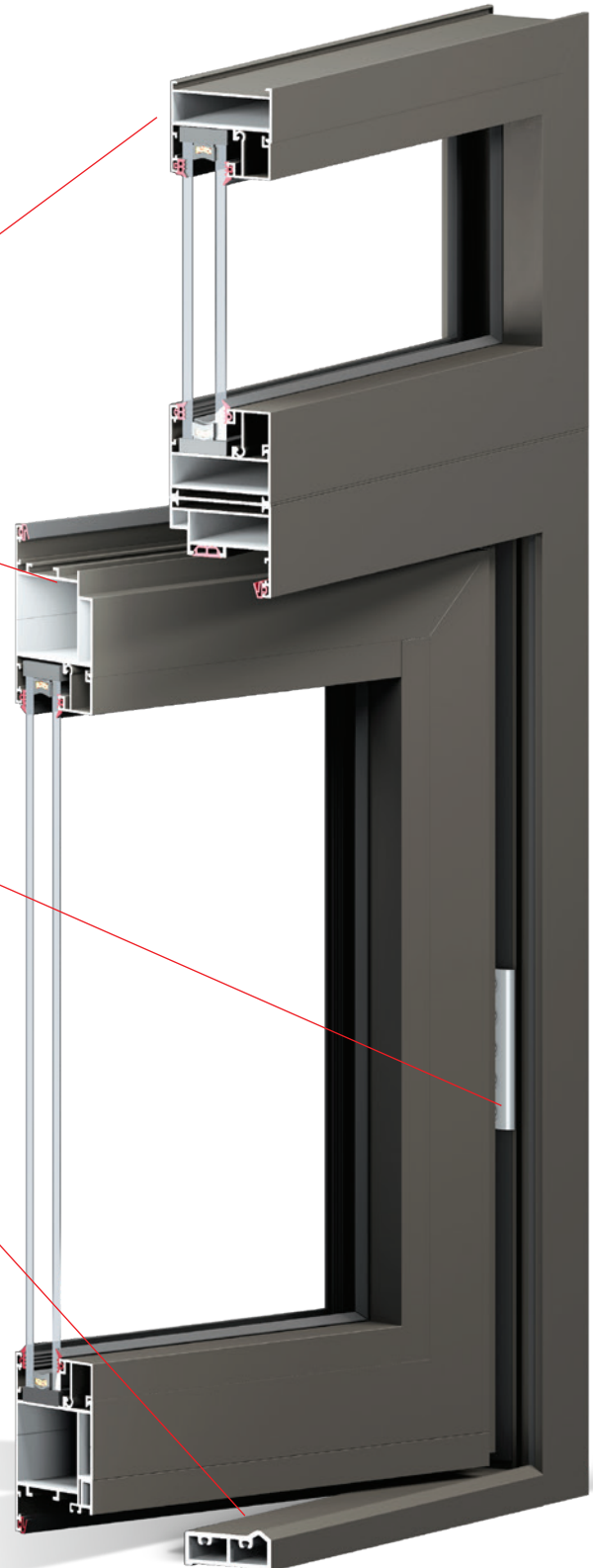
Và hệ phụ kiện được phát triển bởi MAXPRO.JP

Optimized with MAXPRO hinges
An accessory system developed by MAXPRO.JP

TÙY CHỌN NGƯỠNG CỬA

Tối ưu cách âm, cách nhiệt, chống tràn nước

Optional door thresholds, soundproofing,
thermal insulation, and water overflow prevention



ĐỒNG BỘ
Synchronization



SANG TRỌNG
Luxury



THẨM MỸ
Aesthetics

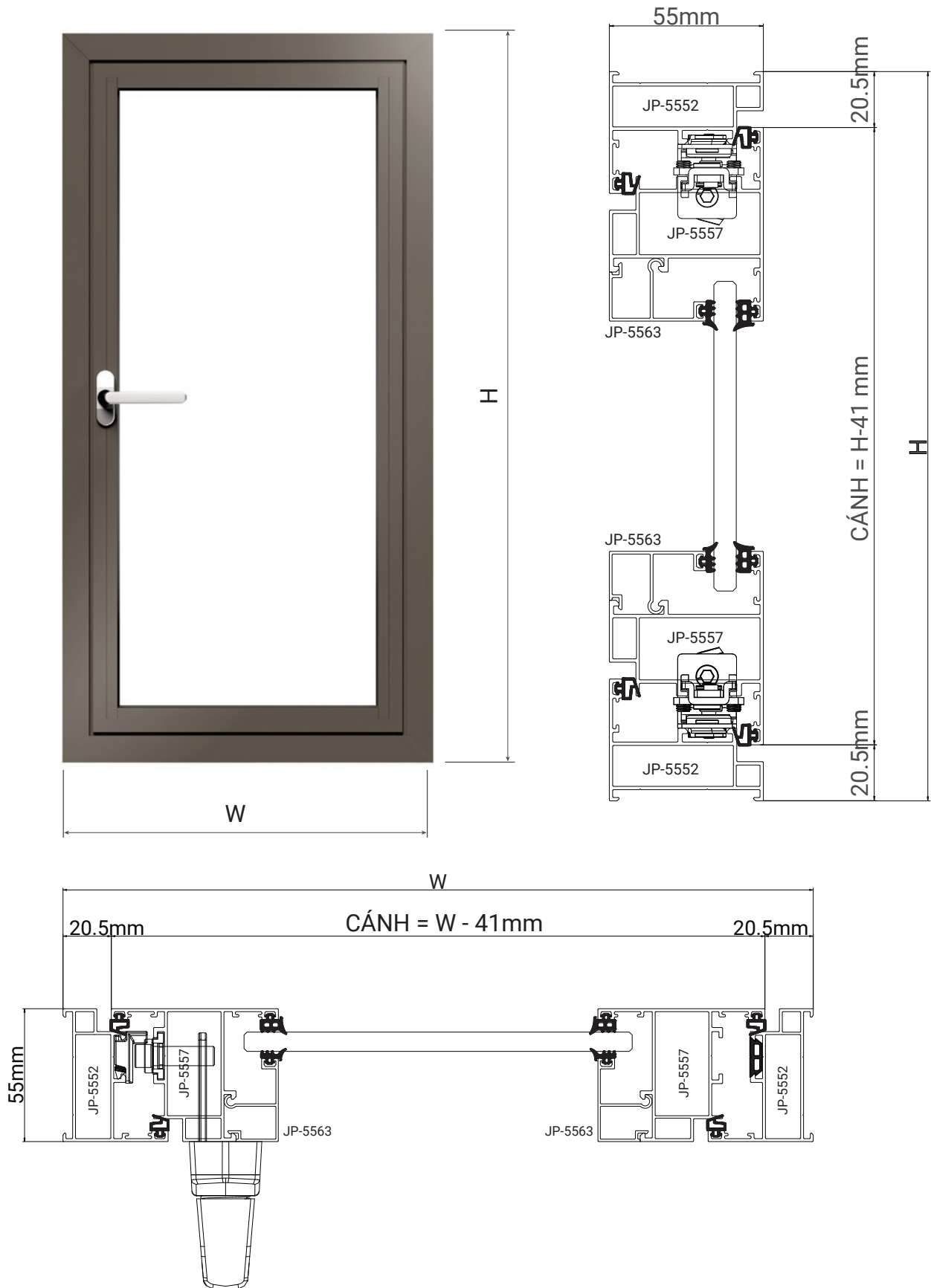


TỐI ƯU CHI PHÍ
Cost Optimization



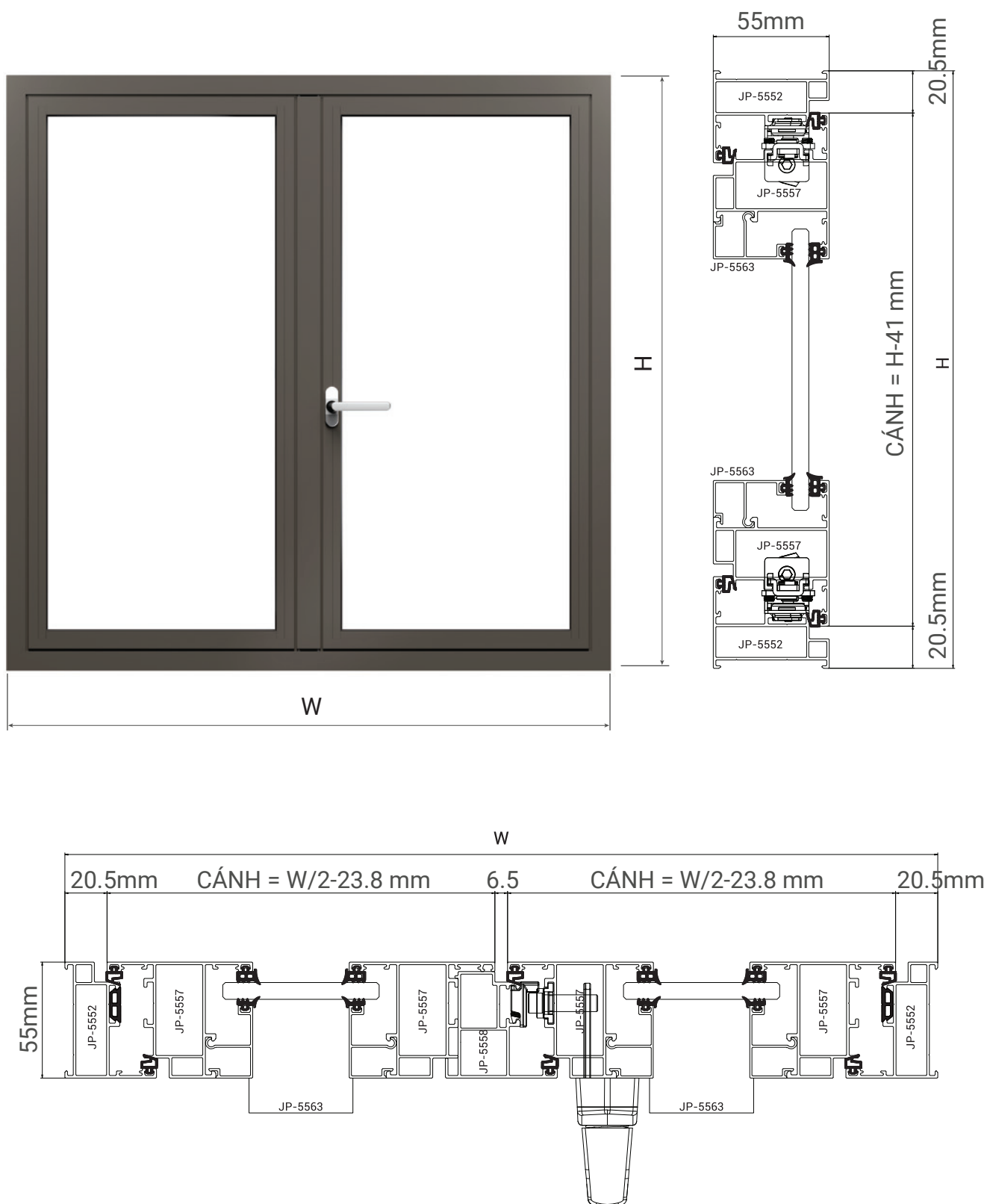
ECO R55C | Bản vẽ lắp ghép | CỬA SỔ MỞ QUAY - 1 CÁNH

ECO R55C | Detail | ONE-SASH CASEMENT WINDOW



ECO R55C | Bản vẽ lắp ghép | CỬA SỔ MỞ QUAY - 2 CÁNH

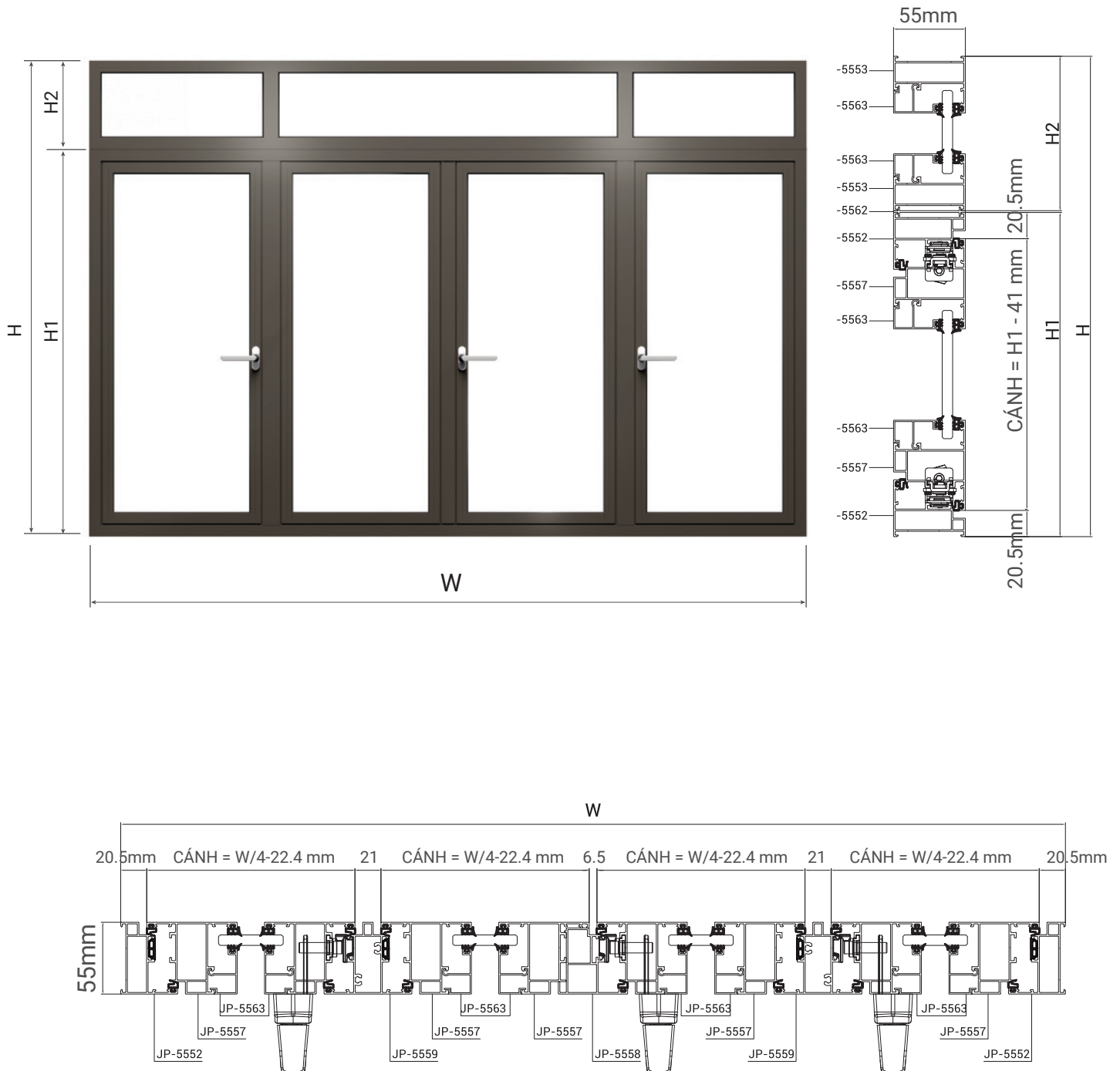
ECO R55C | Detail | TWO-SASH CASEMENT WINDOW



ECO R55C | Bản vẽ lắp ghép | CỬA SỔ MỞ QUAY - 4 CÁNH

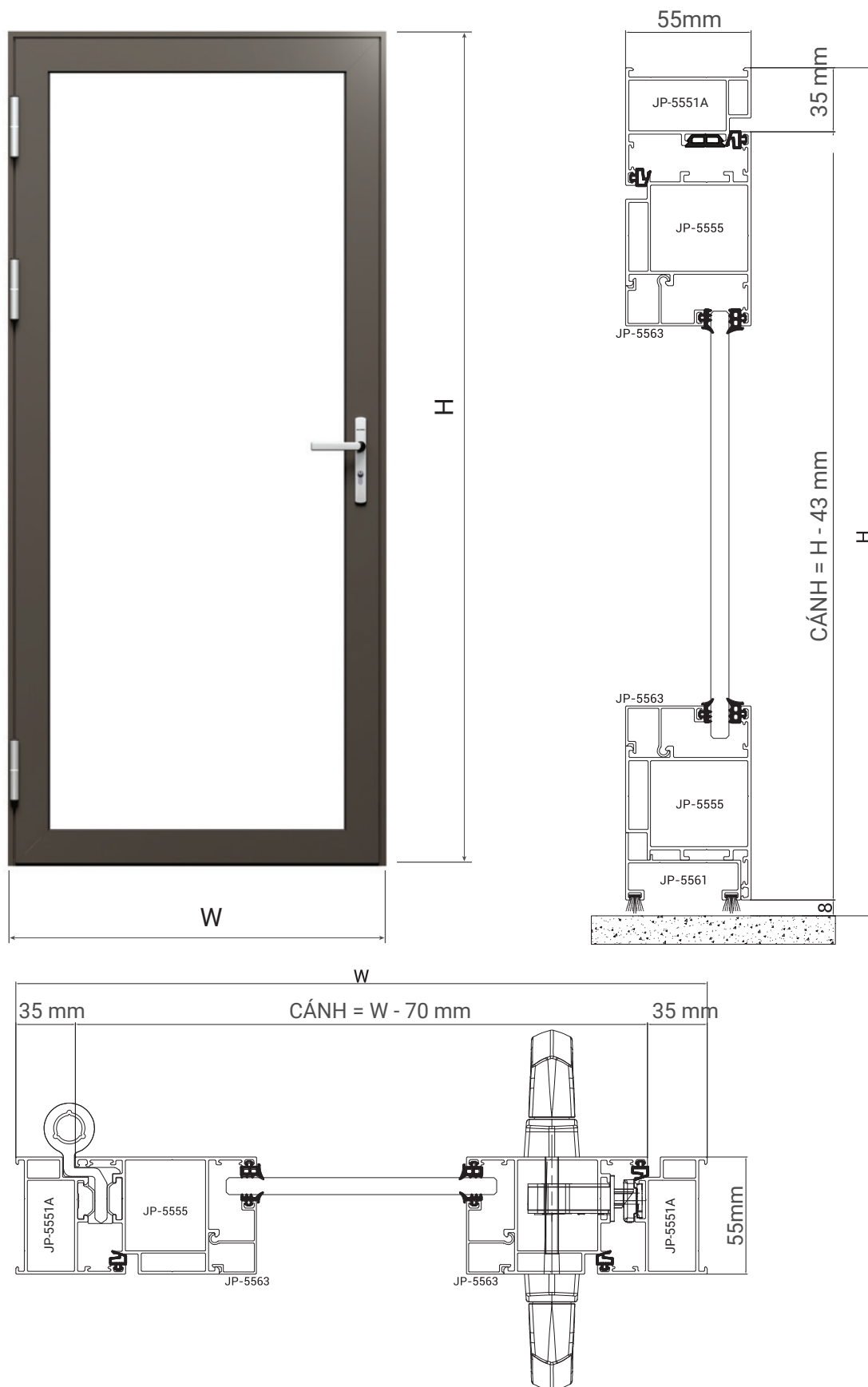
ECO R55C | Detail | FOUR-SASH CASEMENT WINDOW

Có vách kính cố định | With fixed glass partition



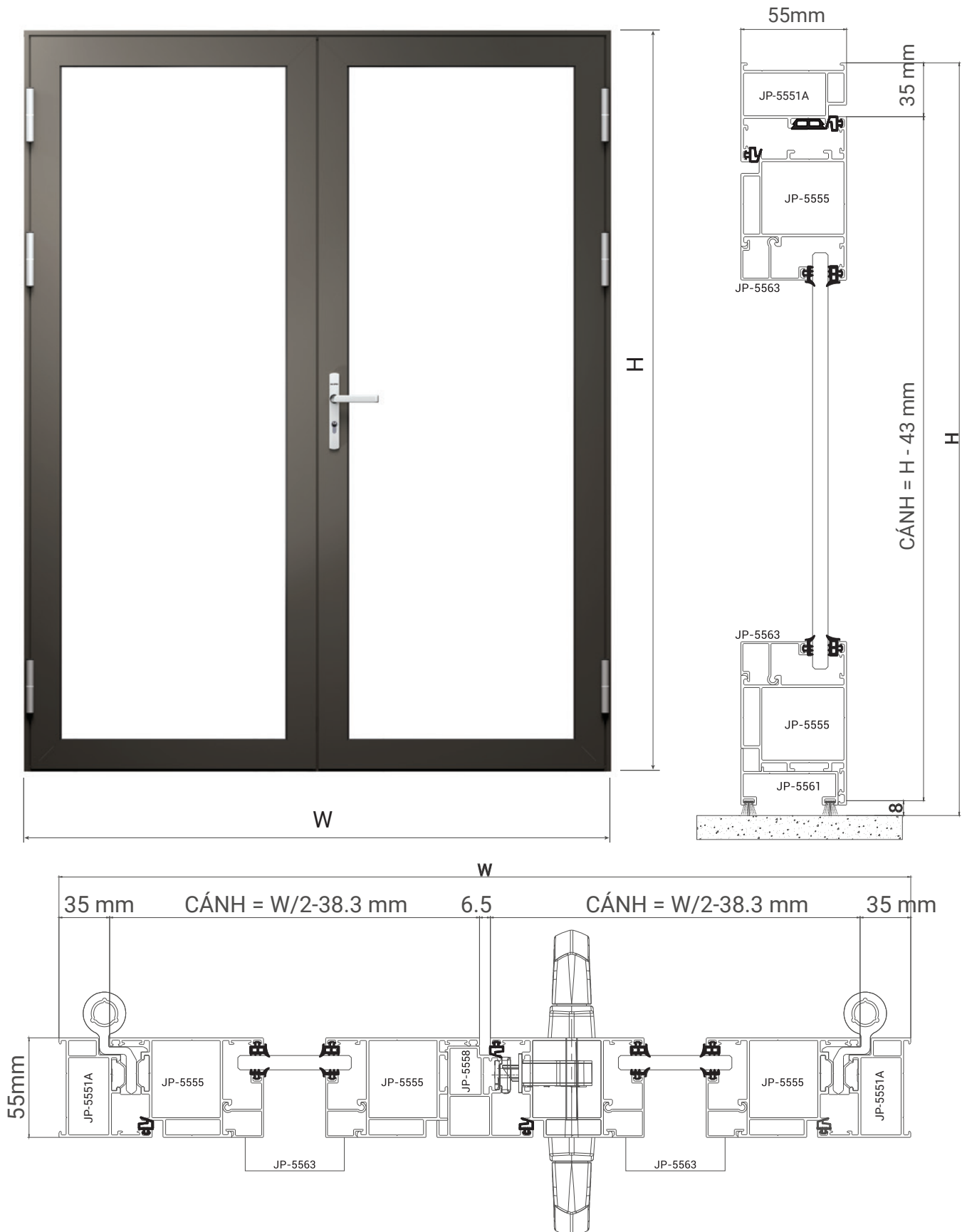
ECO R55C | Bản vẽ lắp ghép | CỬA ĐI MỜ QUAY - 1 CÁNH

ECO R55C | Detail | ONE-SASH CASEMENT DOOR



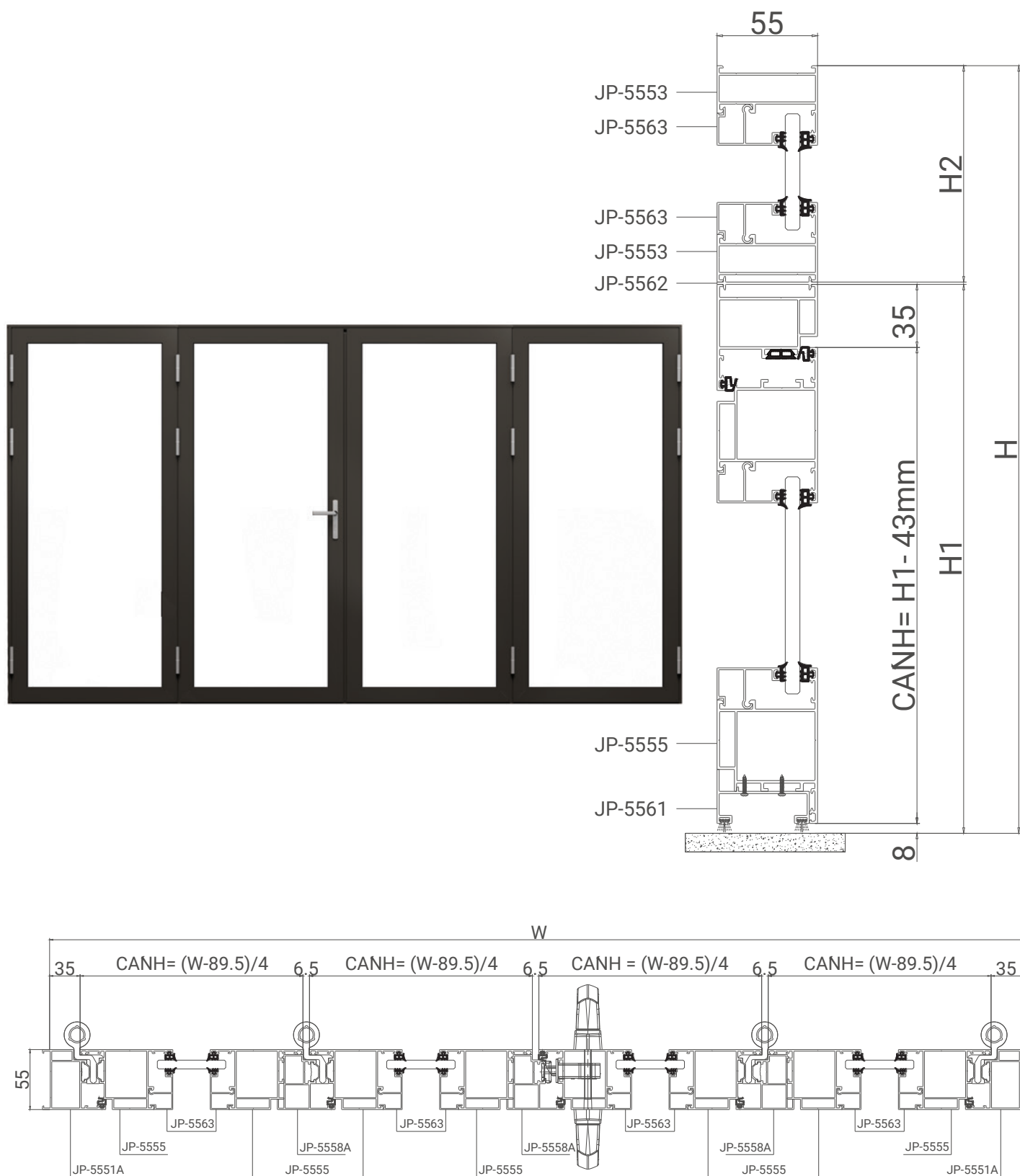
ECO R55C | Bản vẽ lắp ghép | CỬA ĐI MỞ QUAY - 2 CÁNH

ECO R55C | Detail | TWO-SASH CASEMENT DOOR



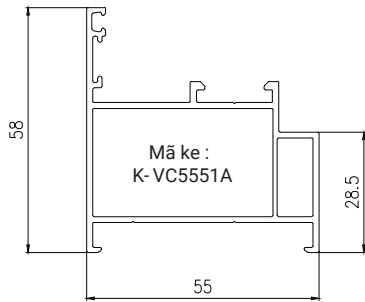
ECO R55C | Bản vẽ lắp ghép | CỬA ĐI MỞ QUAY - 4 CẢNH

ECO R55C | Detail | FOUR-SASH CASEMENT DOOR

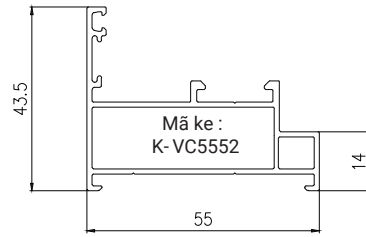


ECO R55C | Mặt cắt thông số kỹ thuật | CỬA ĐI - CỬA SỔ MỞ QUAY

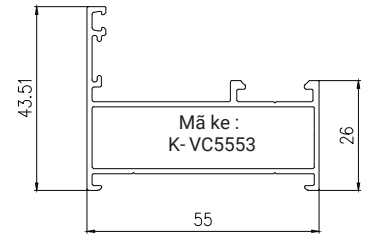
ECO R55C | Technical Specifications | CASEMENT DOOR - CASEMENT WINDOW



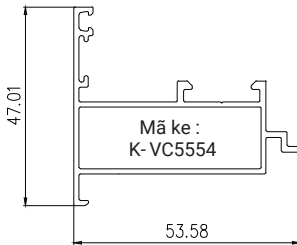
K/B cửa đi 55C (lớn)	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5551A	1.4	0.914



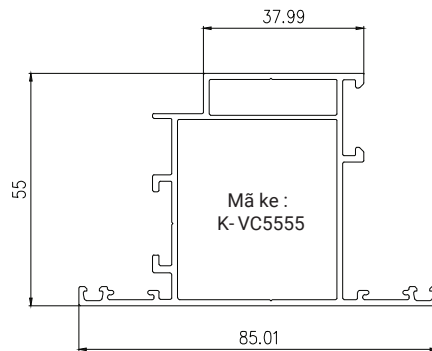
K/B cửa sổ 55C	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5552	1.2	0.689



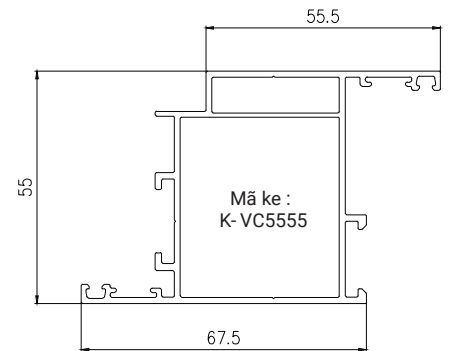
K/B vách kính 55C	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5553	1.2	0.669



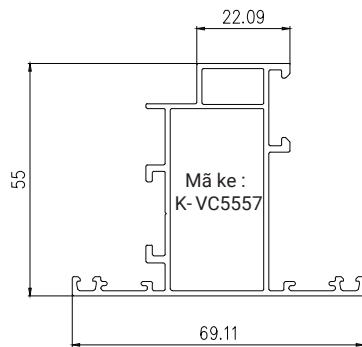
Khung bao đảo chiều	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5554	1.2	0.642



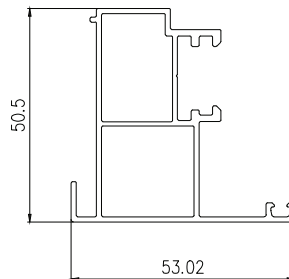
Cánh đi mở ra 55C	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5555	1.4	1.168



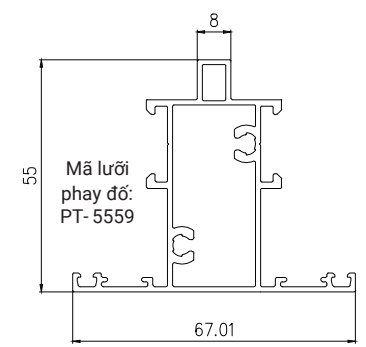
Cánh đi mở vào 55C	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5556	1.4	1.168



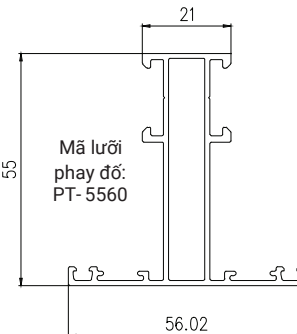
Cánh sổ 55C	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5557	1.2	0.905



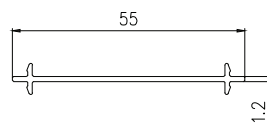
Đổ động sổ + đi 55C	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5558A	1.2	0.785



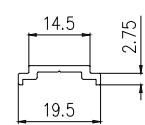
Đổ tĩnh tách khung 55C	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5559	1.2	0.974



Đổ tĩnh chia ô cánh + fix 55C	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5560	1.2	0.764



Ghép khung bao 55C	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5562	1.2	0.215

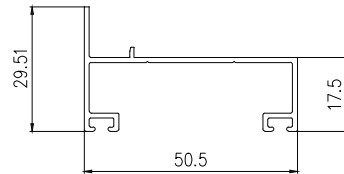
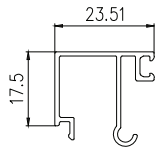
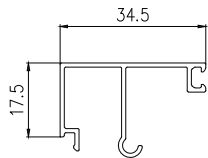


Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$ | Profile avoirdupois is civil aluminum, after surface treatment has a tolerance of $\pm 5\%$
 Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm | Profile thickness after treatment has a tolerance ± 0.2 mm

ECO R55C | Mặt cắt thông số kỹ thuật | CỬA ĐI - CỬA SỐ MỞ QUAY

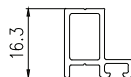
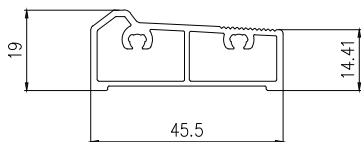
ECO R55C | Technical Specifications | CASEMENT DOOR - CASEMENT WINDOW



Nẹp kính 8-12mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5563	1.0	0.264

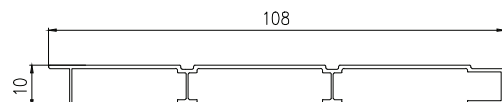
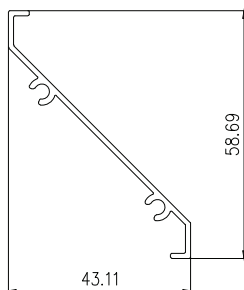
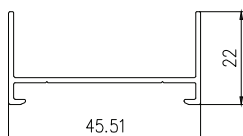
Nẹp kính 19-24mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5564	1.0	0.233

Ốp chân cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5561	1.2	0.395



Ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5565	1.2	0.582

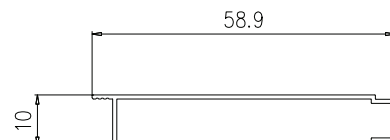
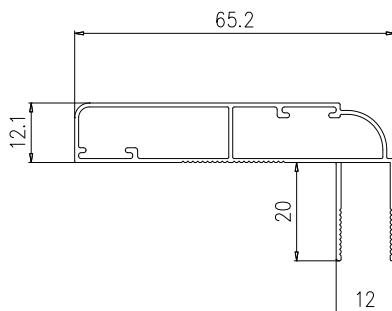
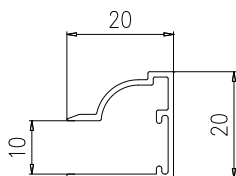
Ốp ngưỡng nhôm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5566	1.2	0.183



Khung bao lá sách	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8323	1.2	0.301

Lá sách	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-8324	1.2	0.333

Pano	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5520	0.8	0.554



Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8 - 1.1	0.175

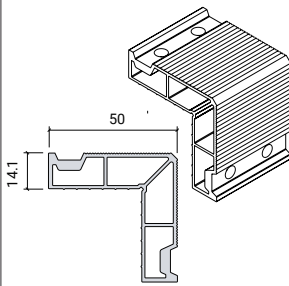
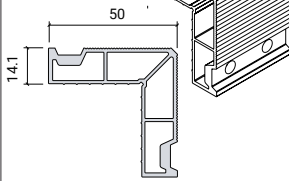
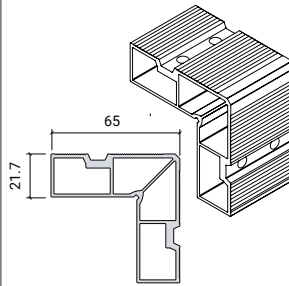
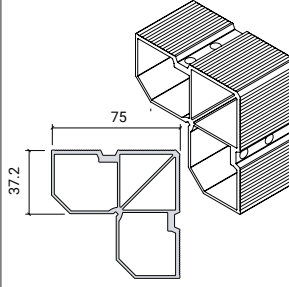
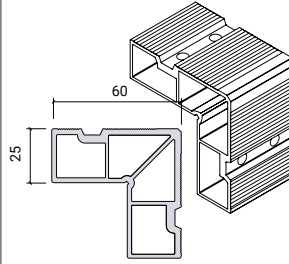
Nẹp chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8 - 1.1	0.53

Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$ | Profile avoirdupois is civil aluminum, after surface treatment has a tolerance of $\pm 5\%$
 Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm | Profile thickness after treatment has a tolerance ± 0.2 mm

ECO R55C | VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ CỬA ĐI - CỬA SỔ

ECO R55C | Accessories | CASEMENT DOOR - CASEMENT WINDOW

Công năng sử dụng Functionality	Mã ke Corner Bracket code	Quy cách (mm) Dimension	Hình ảnh Photos
Ke khung bao cửa sổ hệ R55C Window frame corner bracket for the ECO 55C system	K-VC5552	14.1x42	 Độ dày Thickness: 2.5-3.5 mm
Ke khung bao đảo chiều hệ R55C Reversible frame corner bracket for the ECO 55C system			
Ke khung bao vách kính hệ R55C Glass partition frame corner bracket for the R55C system	K-VC5553	14.1x51	 Độ dày Thickness: 2.5-3.5 mm
Ke khung bao đi hệ R55C Door frame corner bracket for the ECO 55C system	K-VC5551	21.7x42	 Độ dày Thickness: 4-5 mm
Ke cánh sổ hệ R55C Window sash corner bracket for the ECO 55C system			
Ke cánh đi hệ R55C Door sash corner bracket for the ECO 55C system	K-VC5555	37.2x41	 Độ dày Thickness: 4-5 mm
Ke khung bao cửa đi (lớn) hệ R55C Large door frame corner bracket for the R55C system	K-VC5551A	25x42	
Ke tăng cứng inox hệ SW65, SW83, R55, R55C Stainless steel reinforcement bracket for the SW65, SW83, R55, ECO 55C systems	K-TC551008	1.2 x 10.3	 Độ dày Thickness: 1 mm

ECO R55C | VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ CỬA ĐI - CỬA SỐ

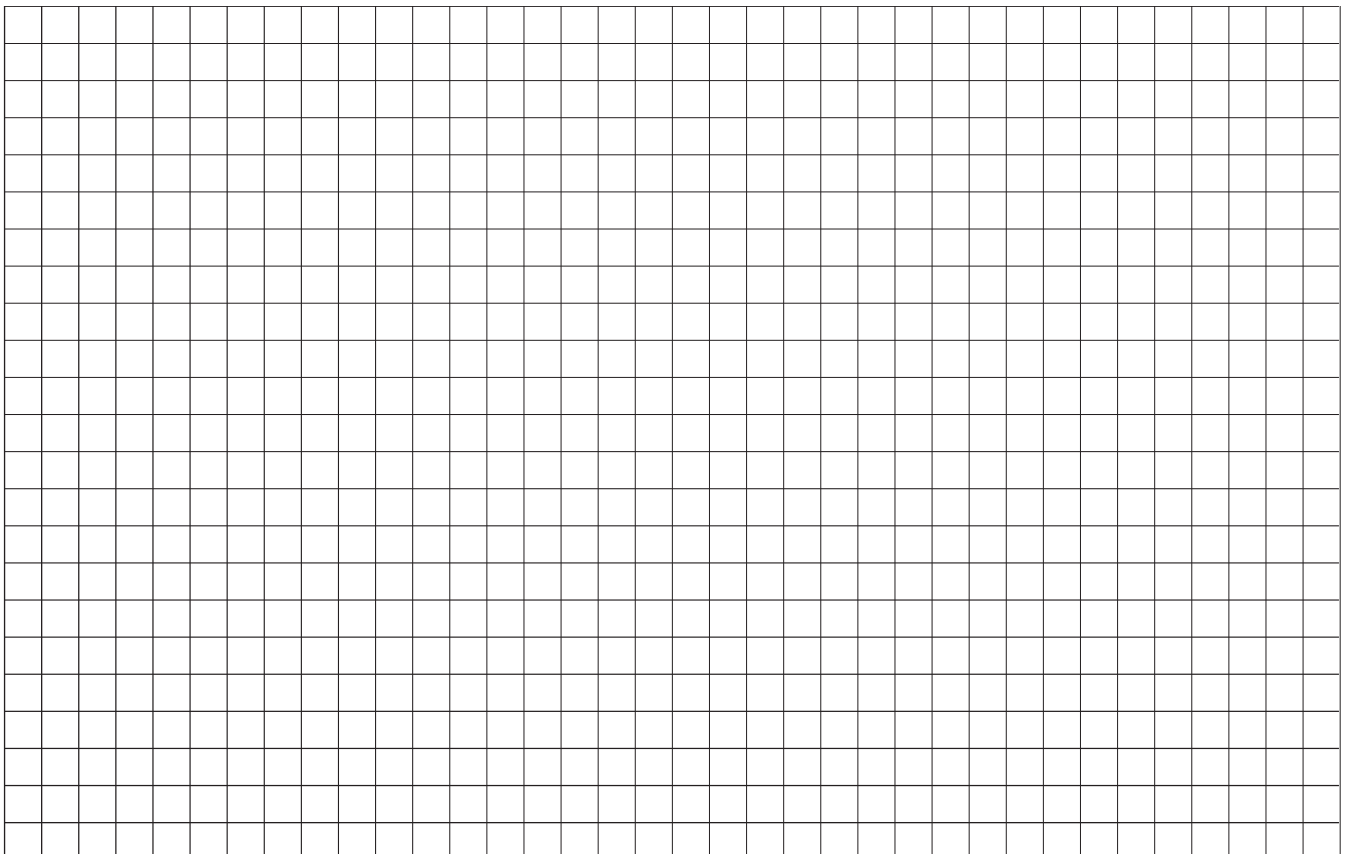
ECO R55C | Accessories | CASEMENT DOOR - CASEMENT WINDOW

Tên vật tư Accessories name	Mã gioăng Gasket code	Hình ảnh Photos
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG Hatsu gasket - Weathertrip brush		
Gioăng khung 5 mm 5 mm frame gasket	MR-7001H1	
Gioăng kính 3 mm 3 mm Glass gasket	MR-8302H1	
Gioăng kính 5 mm 5 mm Glass gasket	MR-7002H1	
Gioăng đáy rãnh khung bao Frame groove cover gasket	MR-1504H1	
Lông nheo quét chân cánh 5mm 5mm door bottom sweep brush	MR-1565	
NHỰA Plastics		
Nhựa bịt 2 đầu đổ động hệ ECO 55C End-cap for mullion of the ECO 55C system	DD-5551A	
Nhựa bịt 2 đầu ốp chân cánh hệ ECO 55C End-cap for door sash bottom cover of ECO 55C system	OC-5551	
Nhựa ngưỡng nhôm hệ ECO 55C End-cap for door threshold ECO 55C system	ON-5551	
DAO PHAY ĐỔ - DAO BẮM GÓC Milling Cutter - Corner Crimper		
Dao phay đổ tách khung Milling cutter for frame separation mullion	PT-5559	
Dao phay đổ chia ô cánh + ô vách kính Milling cutter for sash divider mullion + Glass partition divider mullion	PT-5560	

The best for construction



Đột phá toàn diện cho công trình



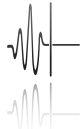


MAXPRO.JP
JAPAN Aluminium



ECO SW 55C
SLIDING WINDOW Cửa sổ mở trượt





CÁCH ÂM
Soundproofing



CHỐNG MƯA
Waterproofing



CHỐNG GIÓ BÃO
Storm Resistance



CHỐNG BỤI
Dust Protection



TỐI ƯU CHI PHÍ
Cost Optimization



ĐỒNG BỘ
Synchronization



SANG TRỌNG
Luxury



THẨM MỸ
Aesthetics



CÁCH NHIỆT
Heat Insulation

GIÁ THÀNH TỐT, CHẤT LƯỢNG CAO

Tiết kiệm chi phí, phù hợp dự án lớn

Good P/P: Cost-effective,
suitable for large projects while maintaining quality

KHUNG BAO UỐN CONG MỀM MẠI

Tạo điểm nhấn thanh lịch, thẩm mỹ

The frame is smoothly curved,
creating an elegant and aesthetic highlight

THANH CHẮN MƯA

Độ che phủ tốt

Rain shield frame: Excellent coverage

TÙY CHỌN CÁNH THANH MỎNG (Tiết diện hẹp)

Tối đa tầm nhìn, tăng độ thông thoáng

Optional Slimmer Muntin
Maximizes visibility while remaining sturdy

CHỐNG TRÀN NƯỚC HIỆU QUẢ

Effective water overflow prevention

RAY TRƯỢT INOX

Vận hành êm ái và bền bỉ

Stainless steel sliding rail, high durability,
low friction, helps the door slide more smoothly



ECO SW 55C

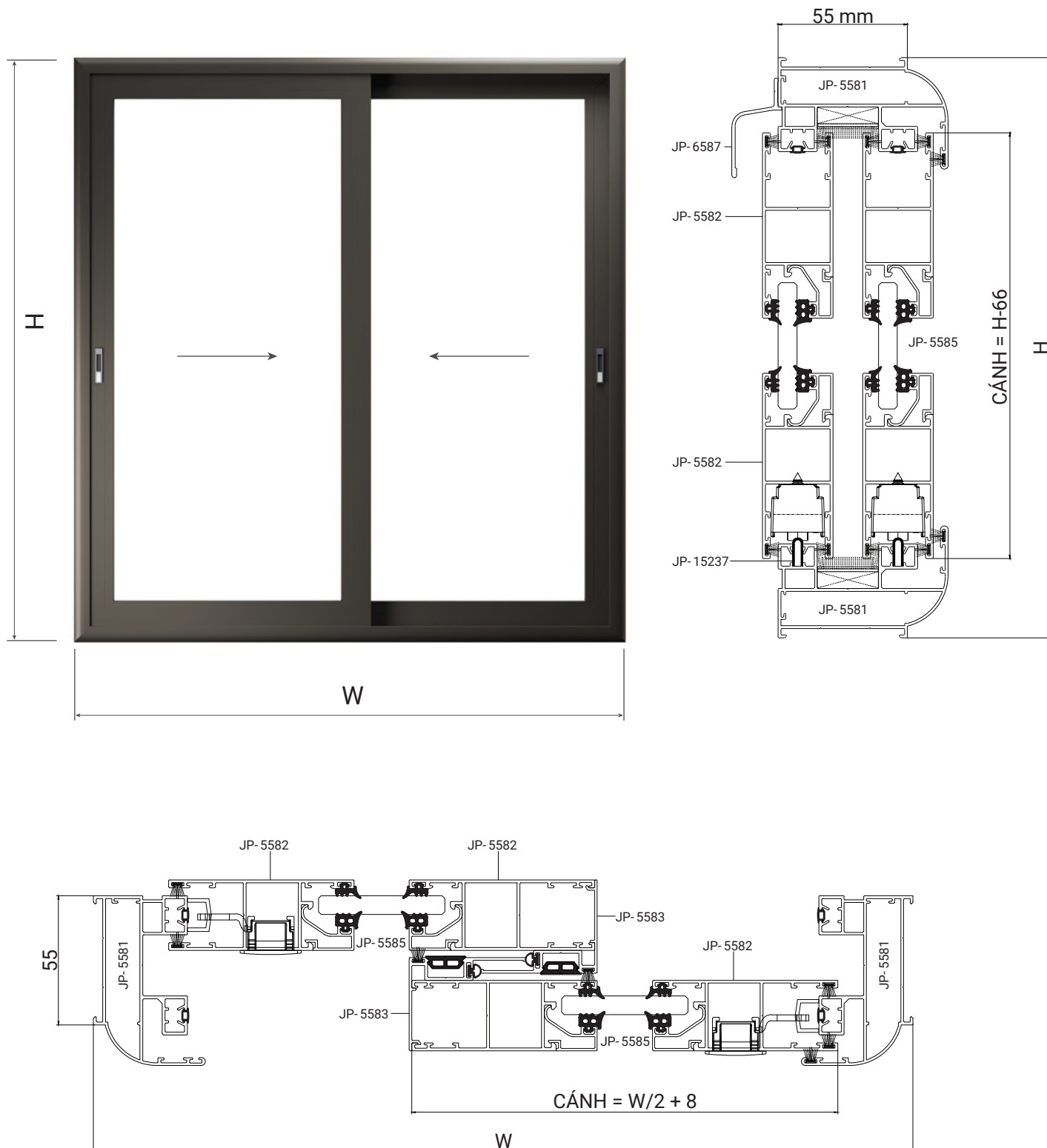
SLIDING WINDOW

Cửa sổ mở trượt

ECO SW55C | Bản vẽ lắp ghép | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT - 2 CÁNH

ECO SW55C | Detail | TWO-SASH SLIDING WINDOW

Phương án 01 mã cánh | Single-profile frame design

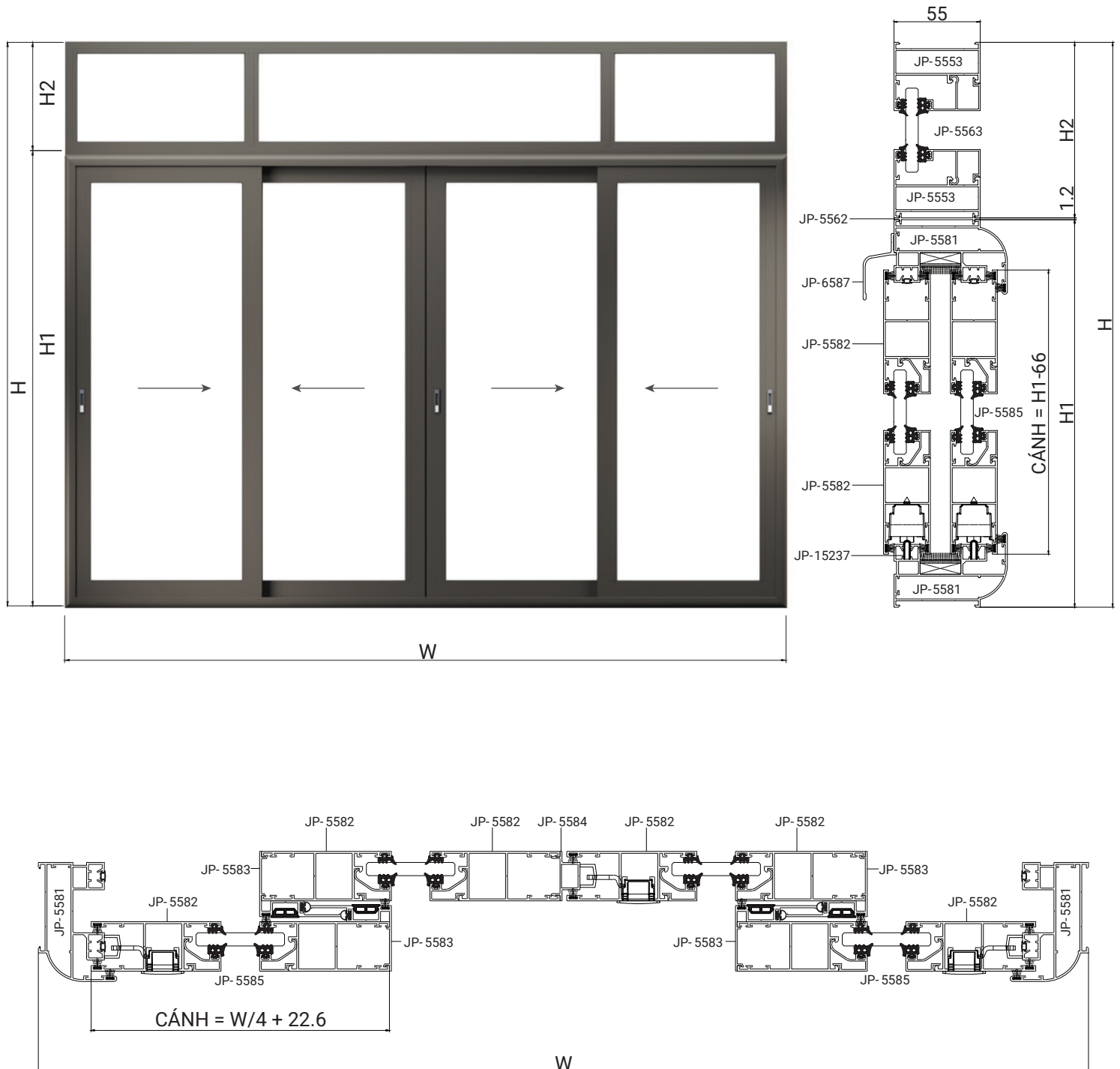


ECO SW55C | Bản vẽ lắp ghép | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT - 4 CÁNH

ECO SW55C | Detail | FOUR-SASH SLIDING WINDOW

Phương án 01 mã cánh | Single-profile frame design

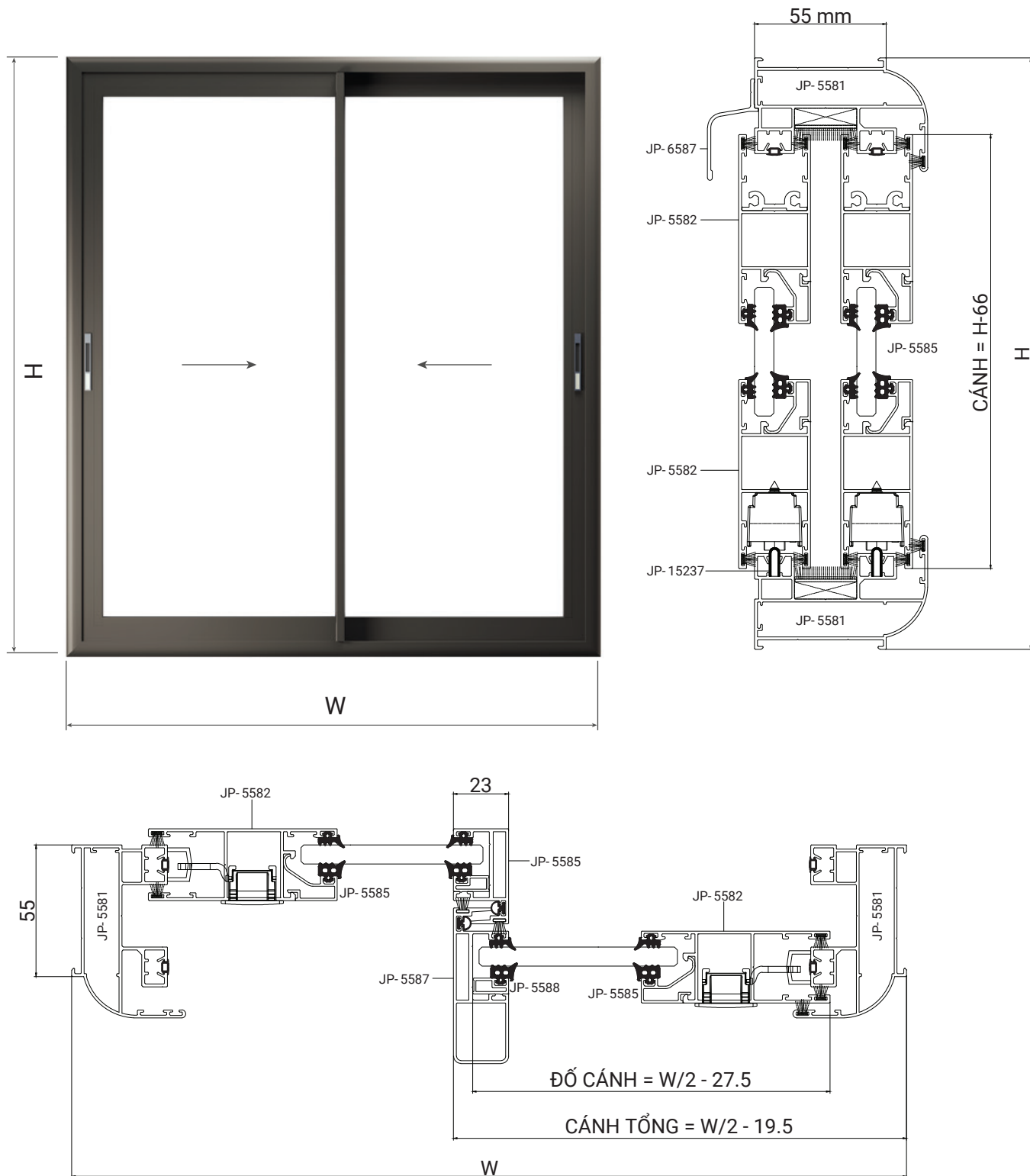
Có vách kính cố định | With fixed glass partition



ECO SW55C | Bản vẽ lắp ghép | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT - 2 CÁNH

ECO SW55C | Detail | TWO-SASH SLIDING WINDOW

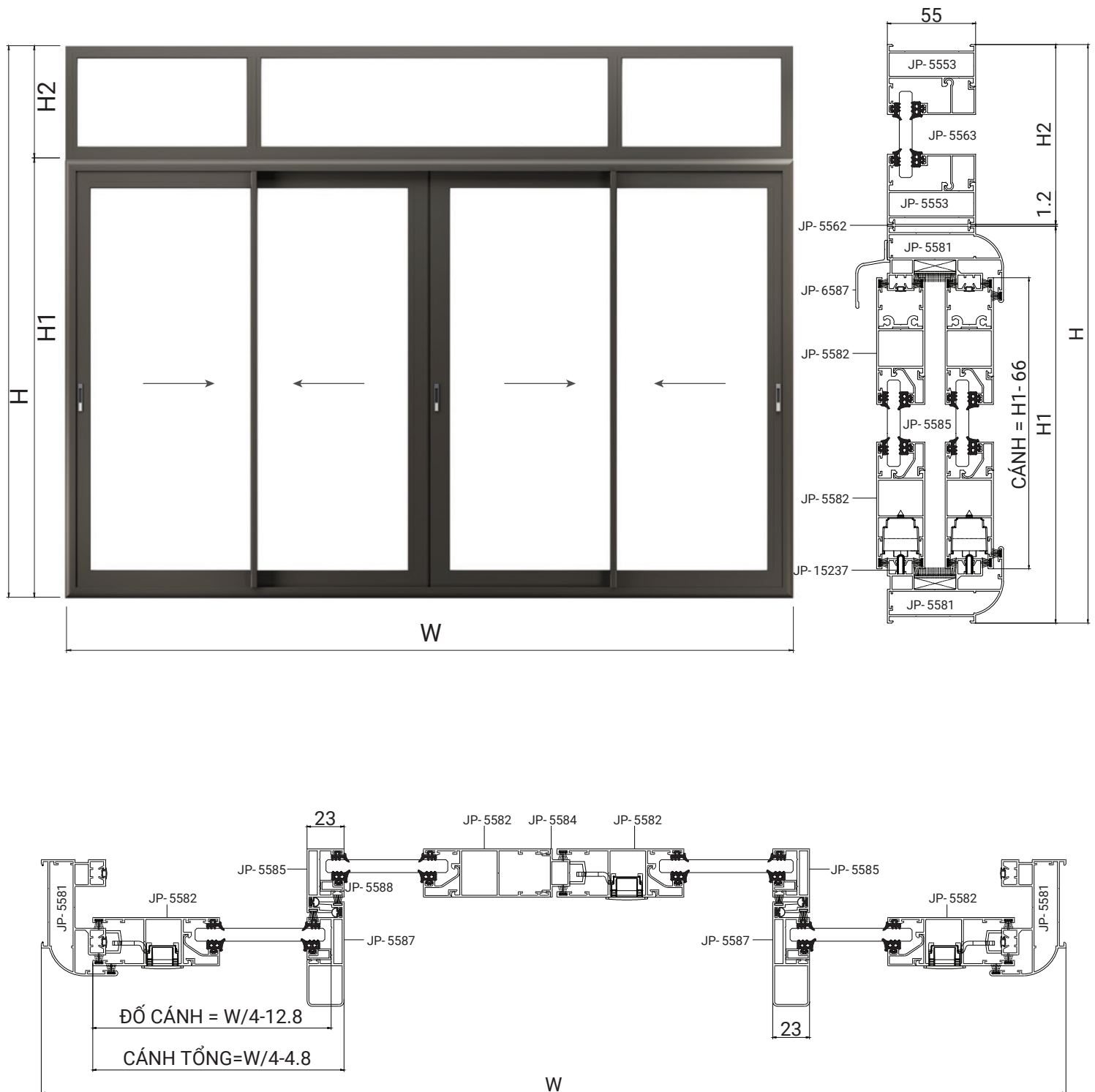
Phương án 02 mã cánh | Multi-profile frame design



ECO SW55C | Bản vẽ lắp ghép | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT - 4 CÁNH

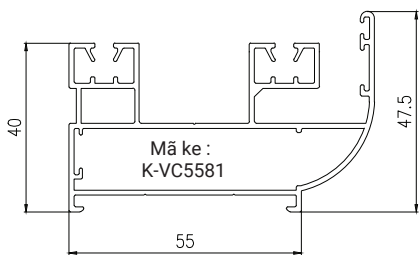
ECO SW55C | Detail | **FOUR-SASH SLIDING WINDOW**

Phương án 02 mã cánh | *Multi-profile frame design*

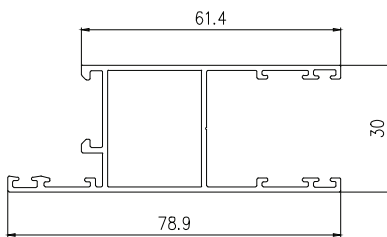


ECO SW55C | Mặt cắt thông số kỹ thuật | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT

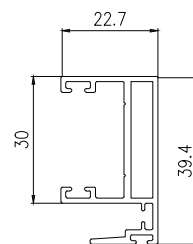
ECO SW55C | Technical Specifications | SLIDING WINDOW



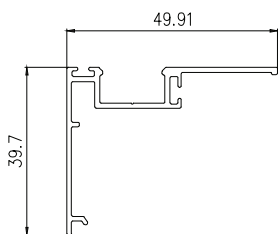
K/B Sổ lùa	Mã	T(mm)	Kg/m
55	JP-5581	1.2	1.136



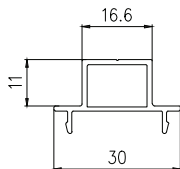
Cánh sổ lùa	Mã	T(mm)	Kg/m
55	JP-5582	1.2	0.779



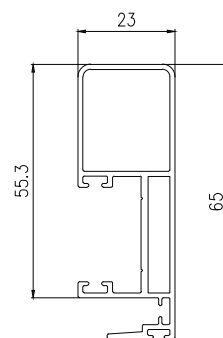
Cánh sổ lùa	Mã	T(mm)	Kg/m
55 nhỏ	JP-5586	1.2-1.6	0.514



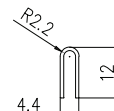
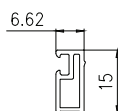
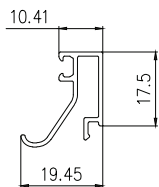
Ốp góc sổ lùa 55	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5583	1.1-1.2	0.387



Đối đầu 4 cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5584	1.0-1.2	0.24



Cánh nhỏ tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5587	1.2-1.6	0.74



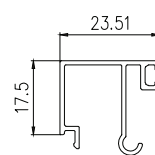
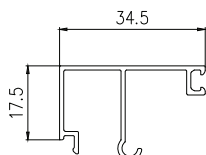
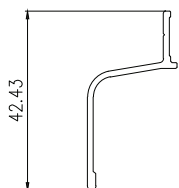
Dùng kính 8-12 mm

Nẹp kính cánh chính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5585	1.0	0.19

Dùng kính 8-12 mm

Nẹp kính cánh giữa nhỏ	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5588	1.0	0.105

Ray Inox	Mã
	JP-15237



Máng che nước mưa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-6587	1.4	0.131

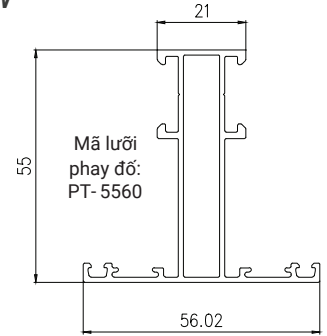
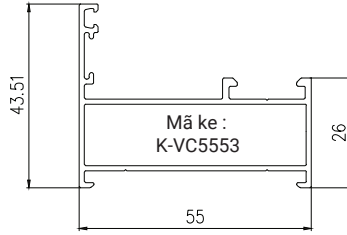
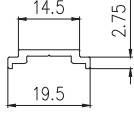
Nẹp vách kính 8-12mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5563	1.0	0.250

Nẹp vách kính 19-24mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5564	1.0	0.220

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$ | Profile avoirdupois is civil aluminum, after surface treatment has a tolerance of $\pm 5\%$
 Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm | Profile thickness after treatment has a tolerance ± 0.2 mm

ECO SW55C | Mặt cắt thông số kỹ thuật | CỬA SỔ MỞ TRƯỢT

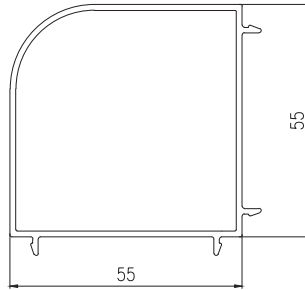
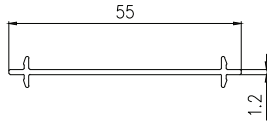
ECO SW55C | Technical Specifications | SLIDING WINDOW



Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

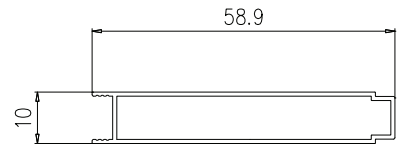
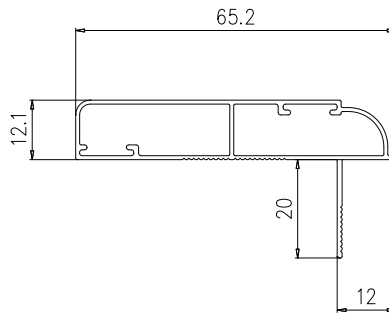
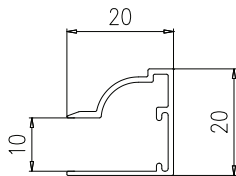
K/B vách kính 55C	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5553	1.2	0.665

Đố tĩnh chia fix 55	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5560	1.2	0.760



Ghép khung bao 55C	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5562	1.2	0.214

Chuyển góc 90	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5514	1.4	0.852



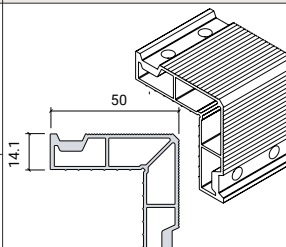
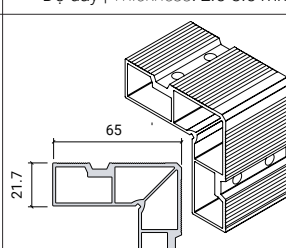
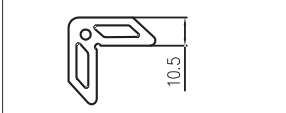
Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8 - 1.1	0.175

Nẹp chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8 - 1.1	0.53

Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295

ECO SW55C | VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ CỬA SỔ

ECO SW55C | Accessories | SLIDING WINDOW

Công năng sử dụng Functionality	Mã ke Corner Bracket code	Quy cách (mm) Dimension	Hình ảnh Photos
Ke khung bao vách kính hệ R55C Glass partition frame corner bracket for ECO 55C system	K-VC5553	14.1x51	 Độ dày Thickness: 2.5-3.5 mm
Ke khung bao sổ lùa hệ SW55C Sliding window frame corner bracket for SW55C system	K-VC5581	14.1x50	 Độ dày Thickness: 2.5-3.5 mm
Ke cánh sổ lùa hệ SW55C Sliding window sash corner bracket for SW55C system	K-VC5582	21.7x27	 Độ dày Thickness: 4-5 mm
Pat liên kết cánh nhỏ hệ SW55C Small sash connector for the SW55C system	BA-5502	27x50	
Ke tăng cứng inox hệ SW65, SW83, R55 Stainless steel reinforcement bracket for the SW65, SW83, R55 systems	K-TC551008	---	 Độ dày Thickness: 1 mm

ECO SW55C | VẬT TƯ PHỤ | ĐỒNG BỘ HỆ CỬA SỔ

ECO SW55C | Accessories | SLIDING WINDOW

Tên vật tư Accessories name	Mã gioăng Gasket code	Hình ảnh Photos
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG Hatsu gasket - Weathertrip brush		
Gioăng giảm chấn Cushioning gasket	MR-1001H1	
Gioăng kính 3 mm 3mm glass gasket	MR-8302H1	
Gioăng đáy rãnh ốp móc hệ SW55, SW83, SD83, SD115 Groove cover gasket for SW55, SW83, SD83, SD115 systems	MR-1504H1	
Gioăng đáy rãnh khung bao sổ lùa hệ SW55, SW83 Frame groove cover gasket for sliding window system SW55, SW83	MR-1505H1	
Phốt lông 5 mm 5mm weatherstrip brush	MR-1565	
NHỰA Plastics		
Nhựa bịt 2 đầu ốp móc sổ lùa hệ SW55, SW83 End-cap for sliding window cover in SW55, SW83 systems	DH-8301	
Nhựa dẫn hướng chống nhấc sổ lùa hệ SW55, SW83 Anti-lift guide block for sliding window system SW55, SW83	DH-5501	
Cao su giảm chấn sổ lùa hệ SW55, SW83 Cushioning rubber for sliding window system SW55, SW83	GC-5501	
Lược chặn nước Water stop fin	CN-5501	
DAO PHAY ĐỐ - DAO BẮM GÓC Milling Cutter - Corner Crimper		
Dao phay đố chia ô vách kính hệ SW55C Milling cutter for glass partition divider mullion of SW55C system	PT-5560	
Dao phay đố cánh nhỏ hệ SW55C Milling cutter for small sash mullion of SW55C system	PT-5582	



Công trình sử dụng Nhôm Nhật Bản MAXPRO.JP

Tại Khu Đầu tư Quốc tế Cambodia (OCIC Zone)
Sangkat Chroy Chongvar, Khan Chroy Changvar, Phnom Penh, Cambodia

Construction using MAXPRO.JP Japanese Aluminium
At the Overseas Cambodia Investment Corporation Zone (OCIC Zone)
Sangkat Chroy Chongvar, Khan Chroy Changvar, Phnom Penh, Cambodia

CÔNG NGHỆ ANODIZE ED SỐ 1 NHẬT BẢN



Công trình sử dụng Nhôm Nhật Bản MAXPRO.JP

Tại Khu Biệt Thự - Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM

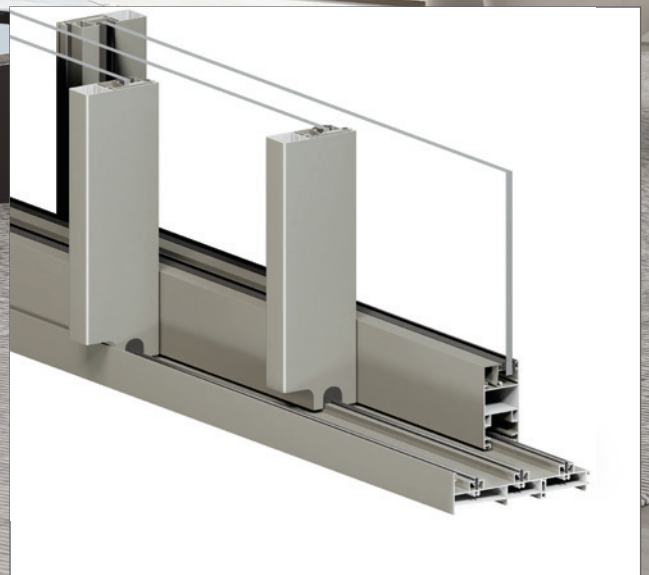
*Construction using MAXPRO.JP Japanese Aluminum
A Villa at Thao Dien Ward, District 2, Ho Chi Minh City*



www.MaxproAlu.com



MAXPRO.JP
JAPAN Aluminium



ECO SD 100
SLIDING DOOR Cửa đi mở trượt



CÁCH ÂM
Soundproofing



CHỐNG MƯA
Waterproofing



CHỐNG GIỔ BÃO
Storm Resistance



CHỐNG BỤI
Dust Protection



TỐI ƯU CHI PHÍ
Cost Optimization



ĐỒNG BỘ
Synchronization



SANG TRỌNG
Luxury



THẨM MỸ
Aesthetics



CÁCH NHIỆT
Heat Insulation

ECO \$D100

SLIDING DOOR Cửa đi mở trượt

GIÁ THÀNH TỐT, CHẤT LƯỢNG CAO

Tiết kiệm chi phí, phù hợp dự án lớn

Good P/P: Cost-effective, suitable for large projects while maintaining quality

THIẾT KẾ NGĂN MƯA

Độ che phủ tốt

Rain shield frame: Excellent coverage while remaining elegant and aesthetically pleasing

TÙY CHỌN CÁNH THANH MÀNH (Tiết diện nhỏ)

Tối đa tầm nhìn, tăng độ thông thoáng

Optional Slimmer Muntin
Maximizes visibility while remaining sturdy

CHỐNG TRÀN NƯỚC HIỆU QUẢ

Effective water overflow prevention

RAY TRƯỢT INOX

Độ bền cao, ma sát thấp giúp vận hành êm ái

Stainless steel sliding rail, high durability, low friction, helps the door slide more smoothly

TÙY BIẾN SỐ CÁNH TRƯỢT KHÔNG GIỚI HẠN

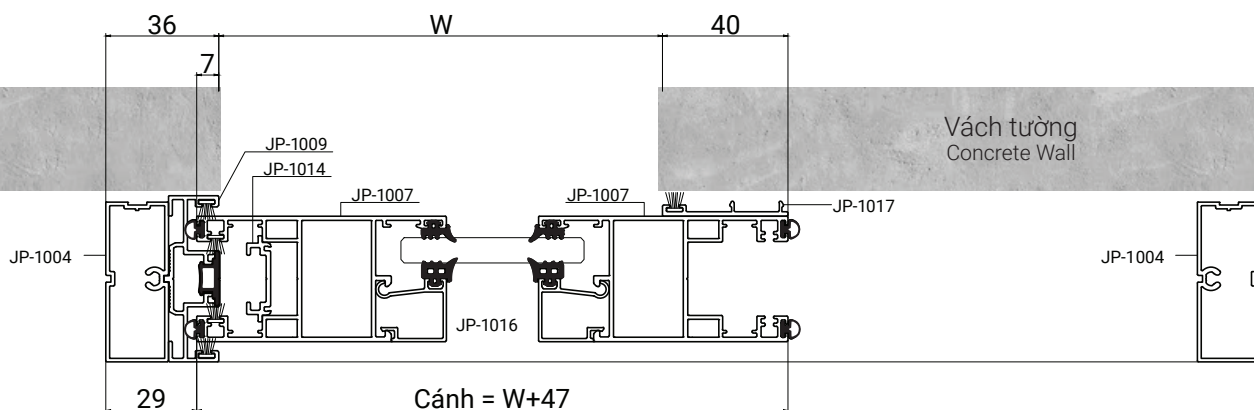
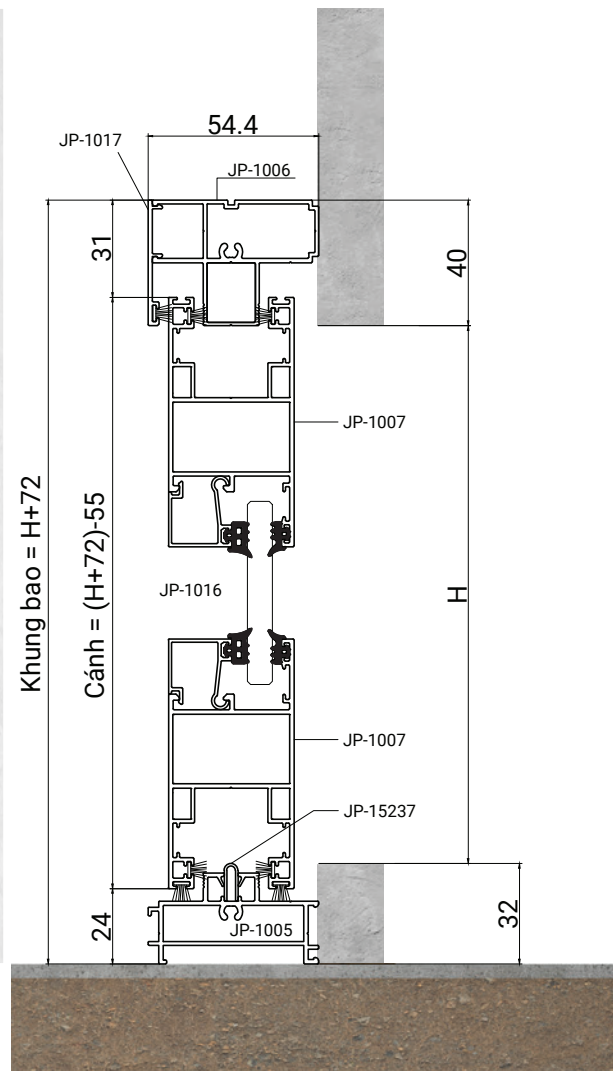
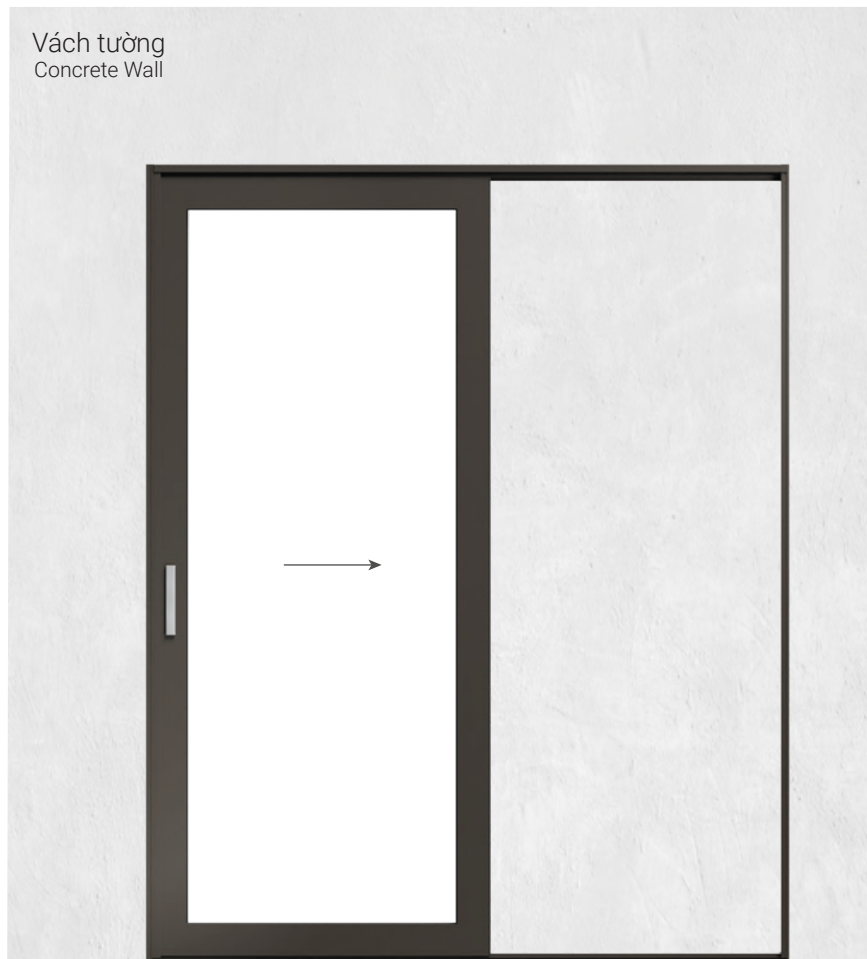
Phù hợp đa dạng không gian kiến trúc

Flexible customization number of sliding panels, Suitable for various architectural spaces



ECO SD100 | Bản vẽ lắp ghép | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 1 CÁNH

ECO SD100 | Detail | ONE-SASH SLIDING DOOR

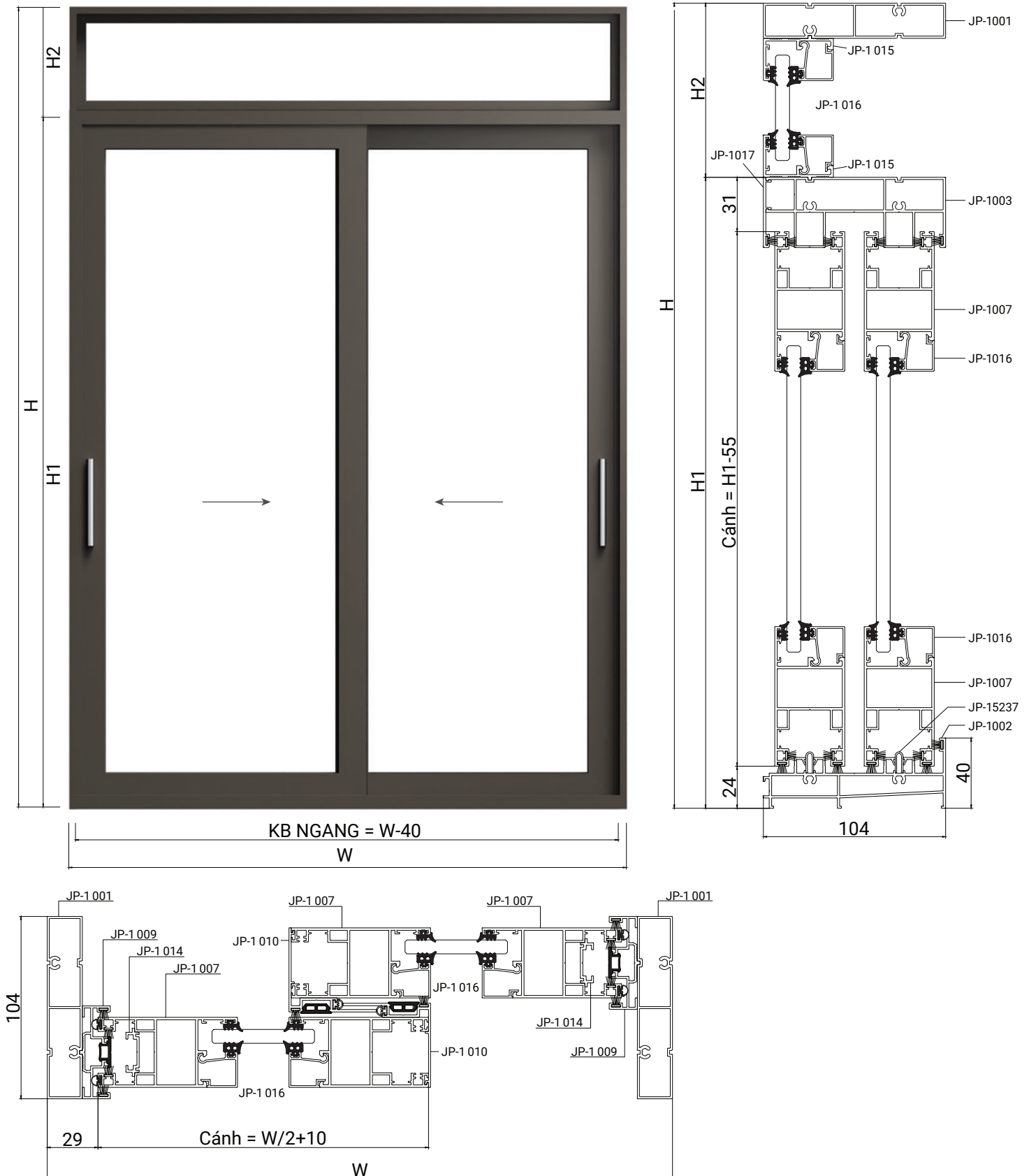


ECO SD100 | Bản vẽ lắp ghép | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 2 CÁNH

ECO SD100 | Detail | TWO-SASH SLIDING DOOR

Phương án 01 mã cánh | Single-profile frame design

Có vách kính cố định | With fixed glass partition

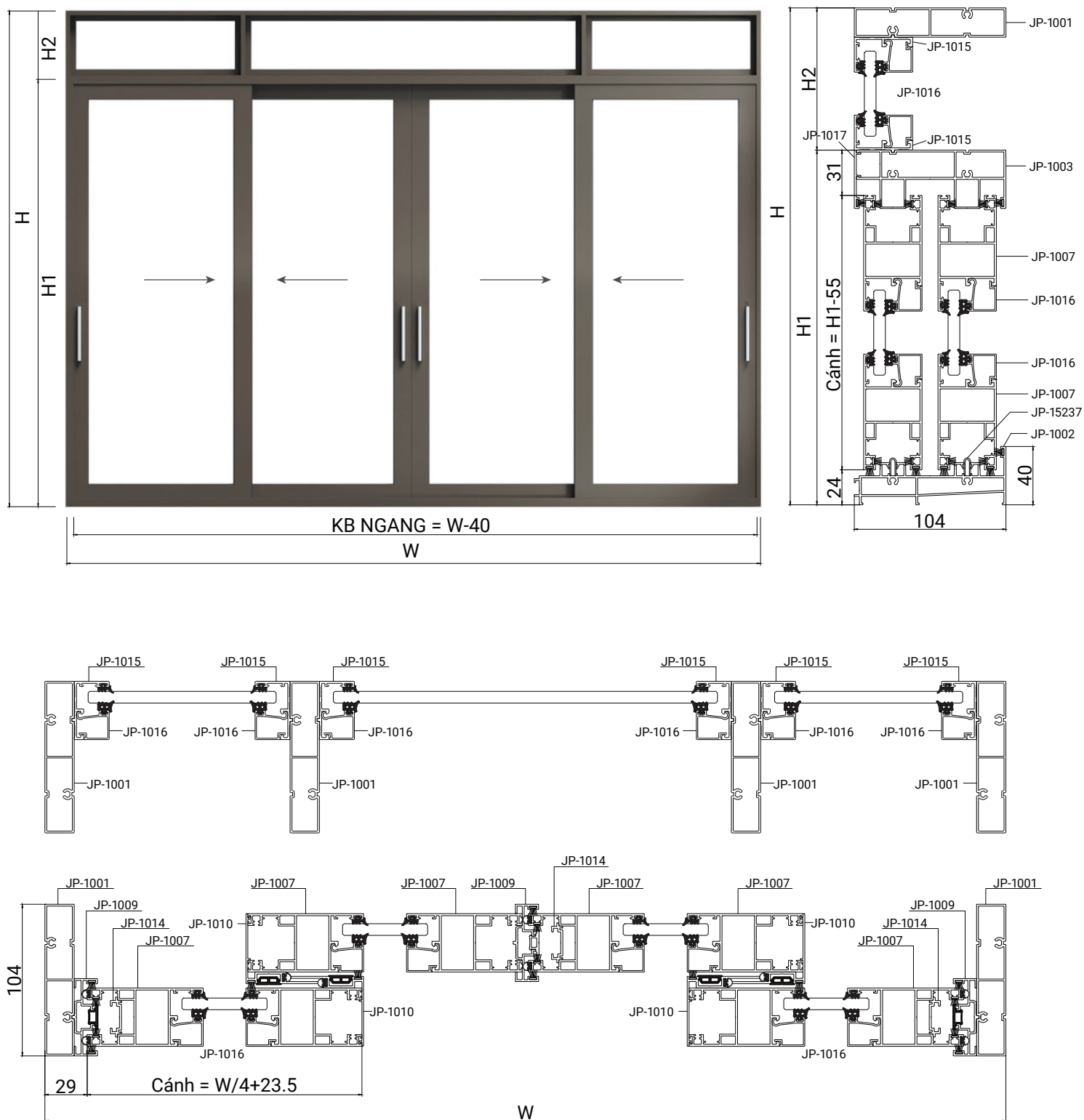


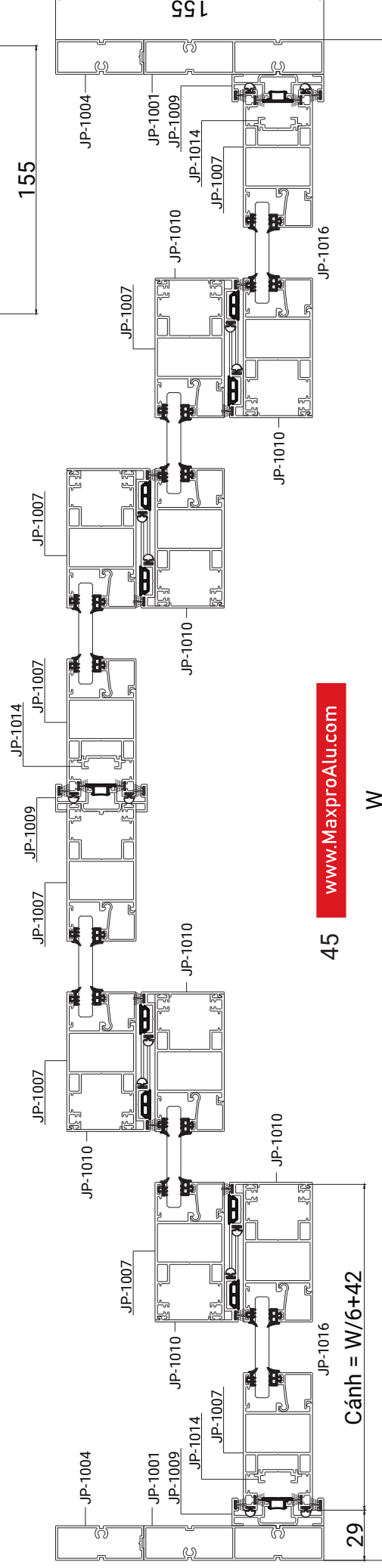
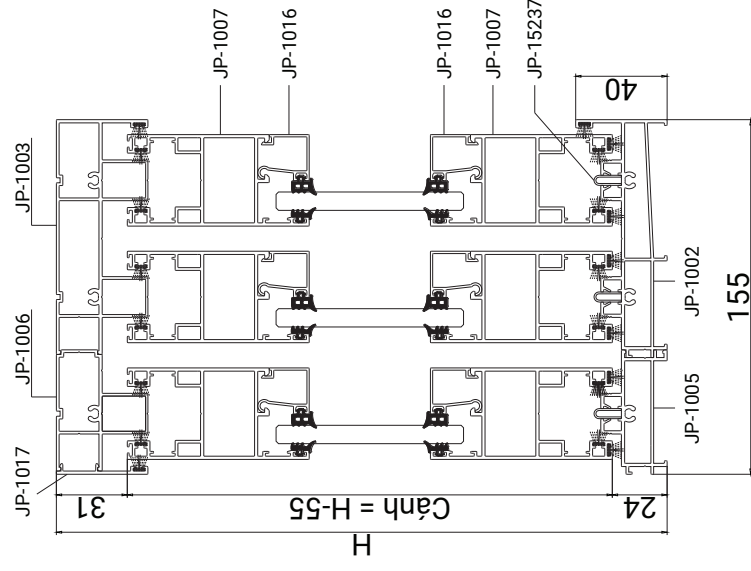
ECO SD100 | Bản vẽ lắp ghép | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 4 CÁNH

ECO SD100 | Detail | **FOUR-SASH SLIDING DOOR**

Phương án 01 mã cánh | *Single-profile frame design*

Có vách kính cố định | *With fixed glass partition*



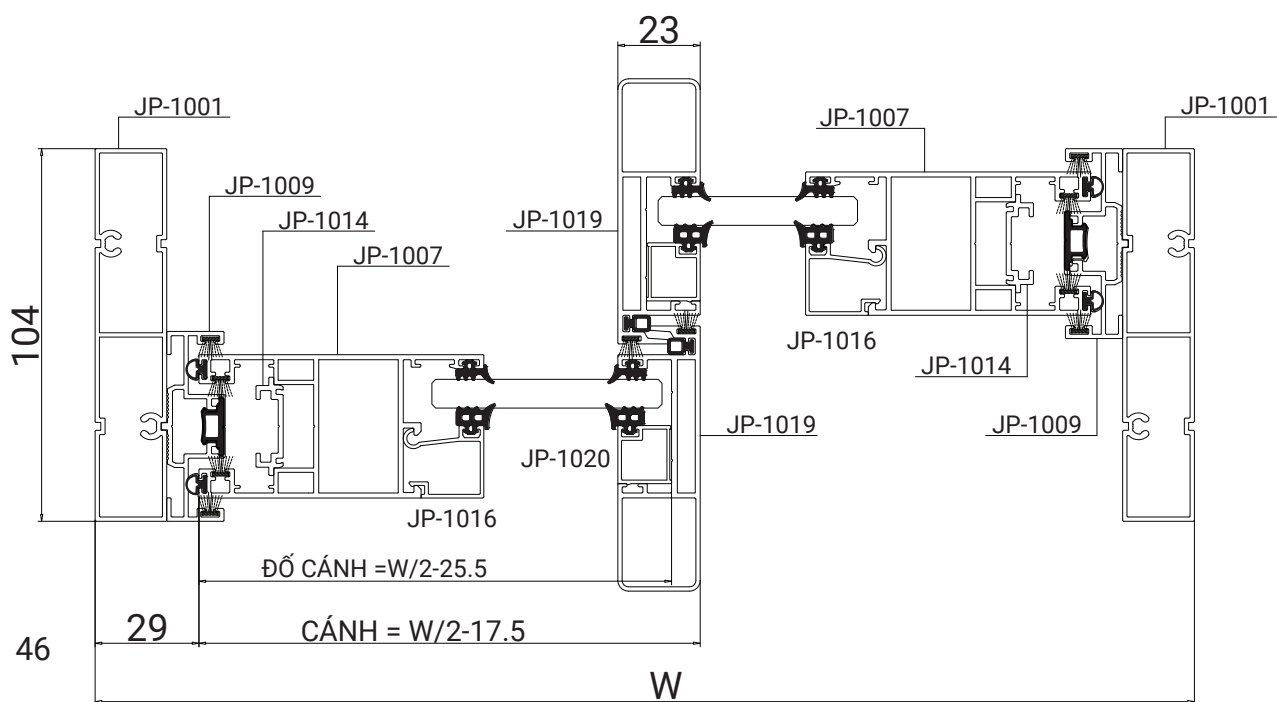
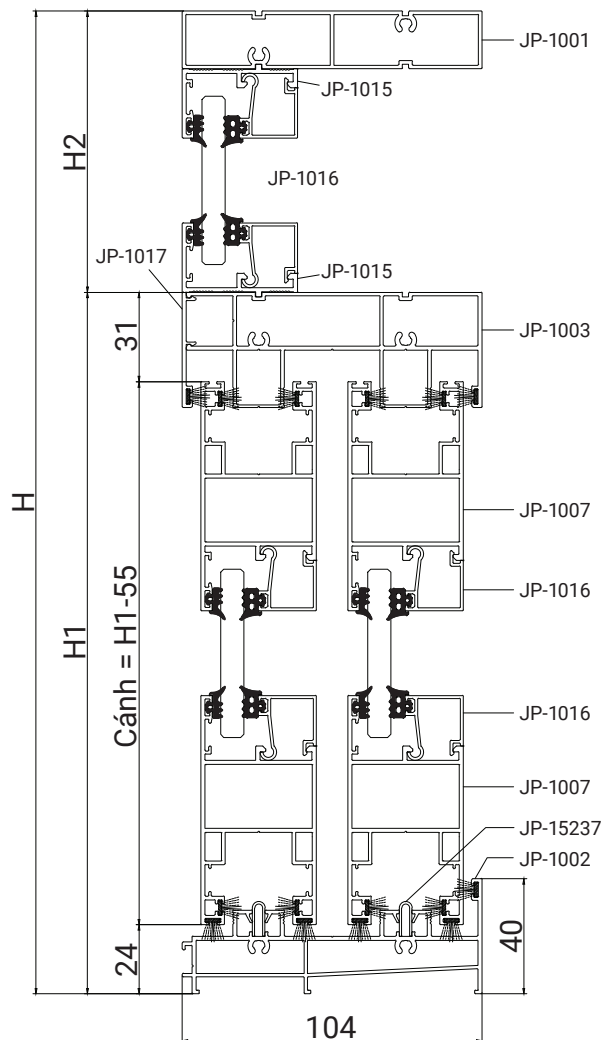
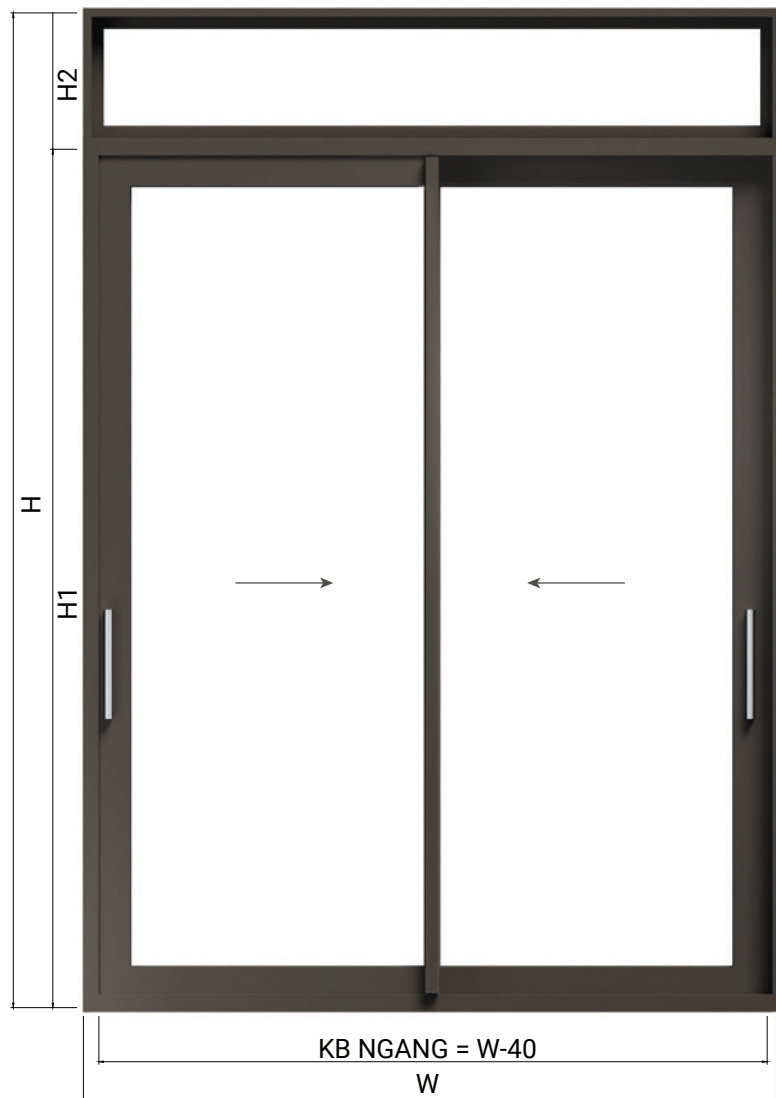


ECO SD100 | Bản vẽ lắp ghép | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 2 CÁNH

ECO SD100 | Detail | TWO-SASH SLIDING DOOR

Phương án 02 mã cánh | Multi-profile frame design

Có vách kính cố định | With fixed glass partition

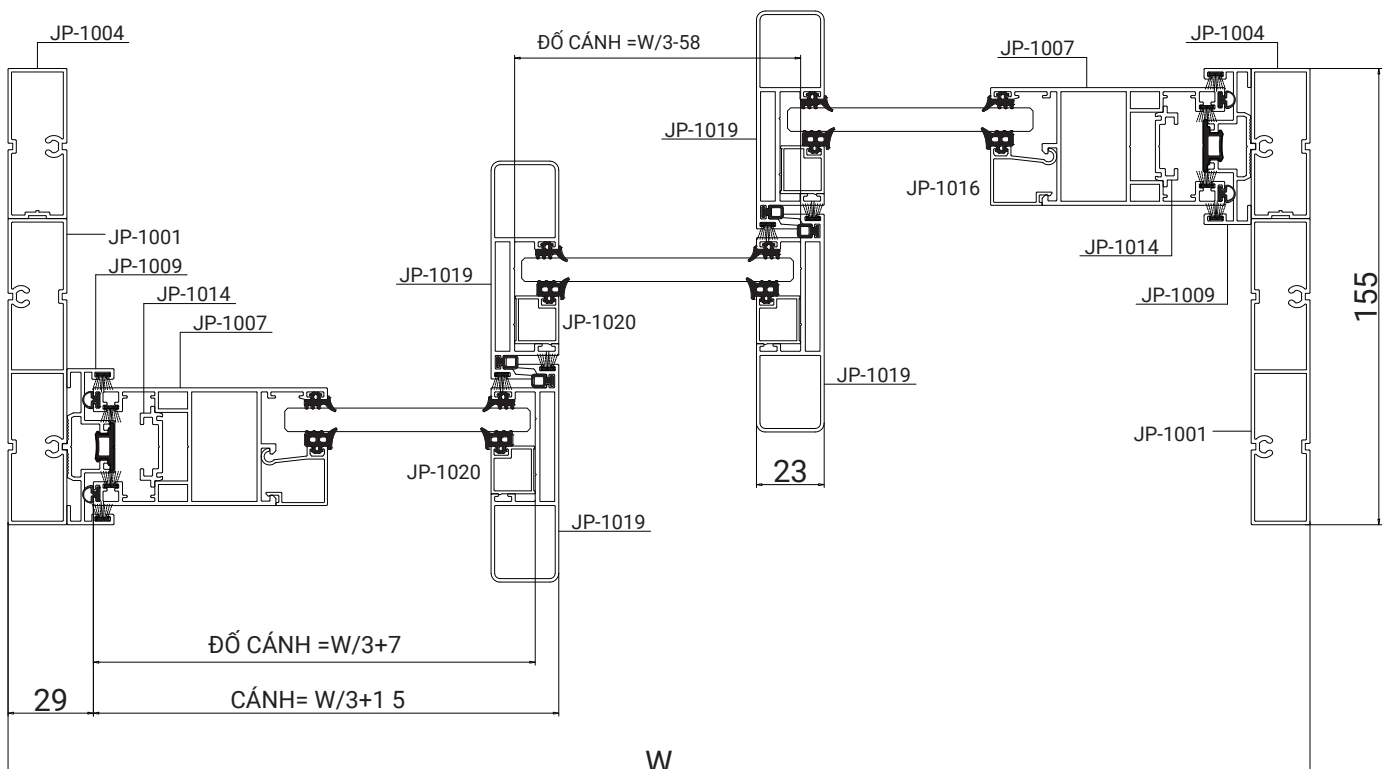
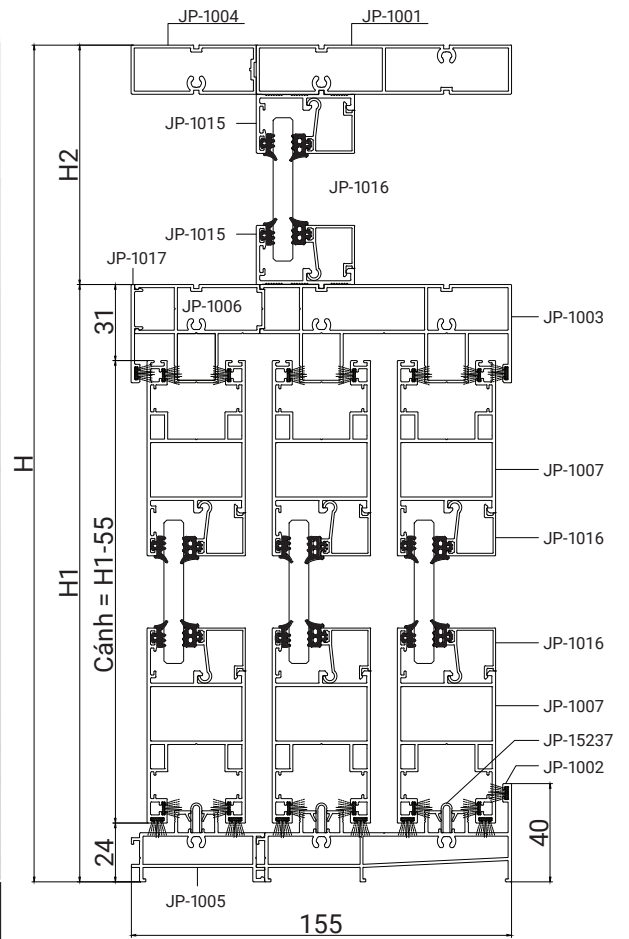
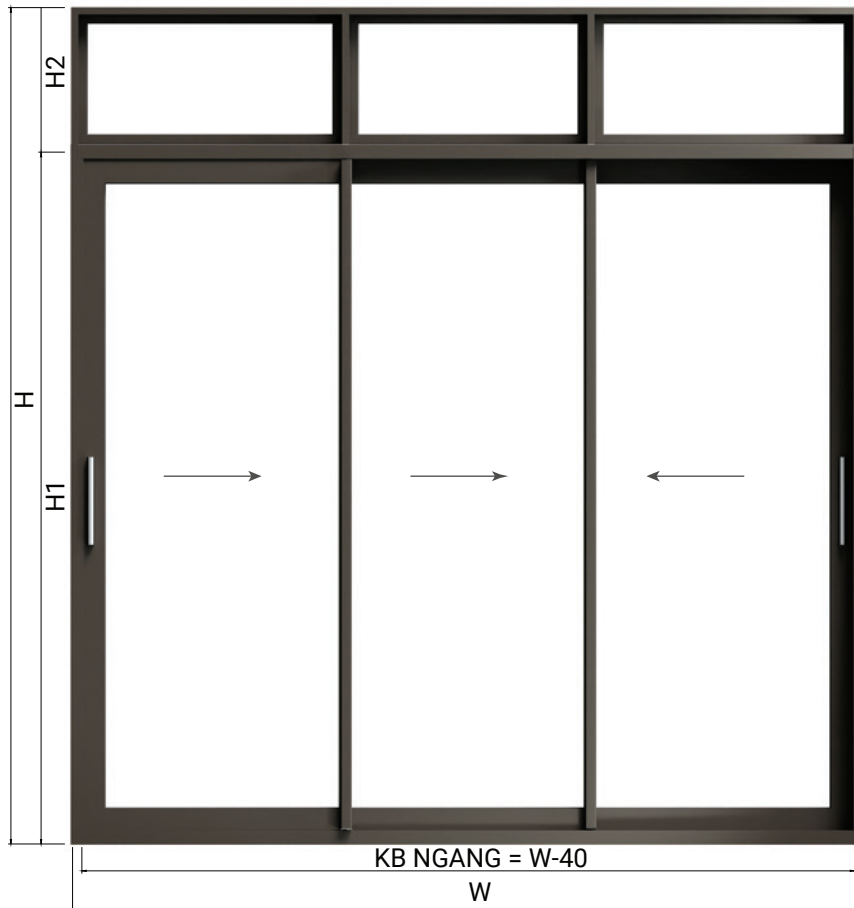


ECO SD100 | Bản vẽ lắp ghép | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 3 CÁNH

ECO SD100 | Detail | THREE-SASH SLIDING DOOR

Phương án 02 mã cánh | Multi-profile frame design

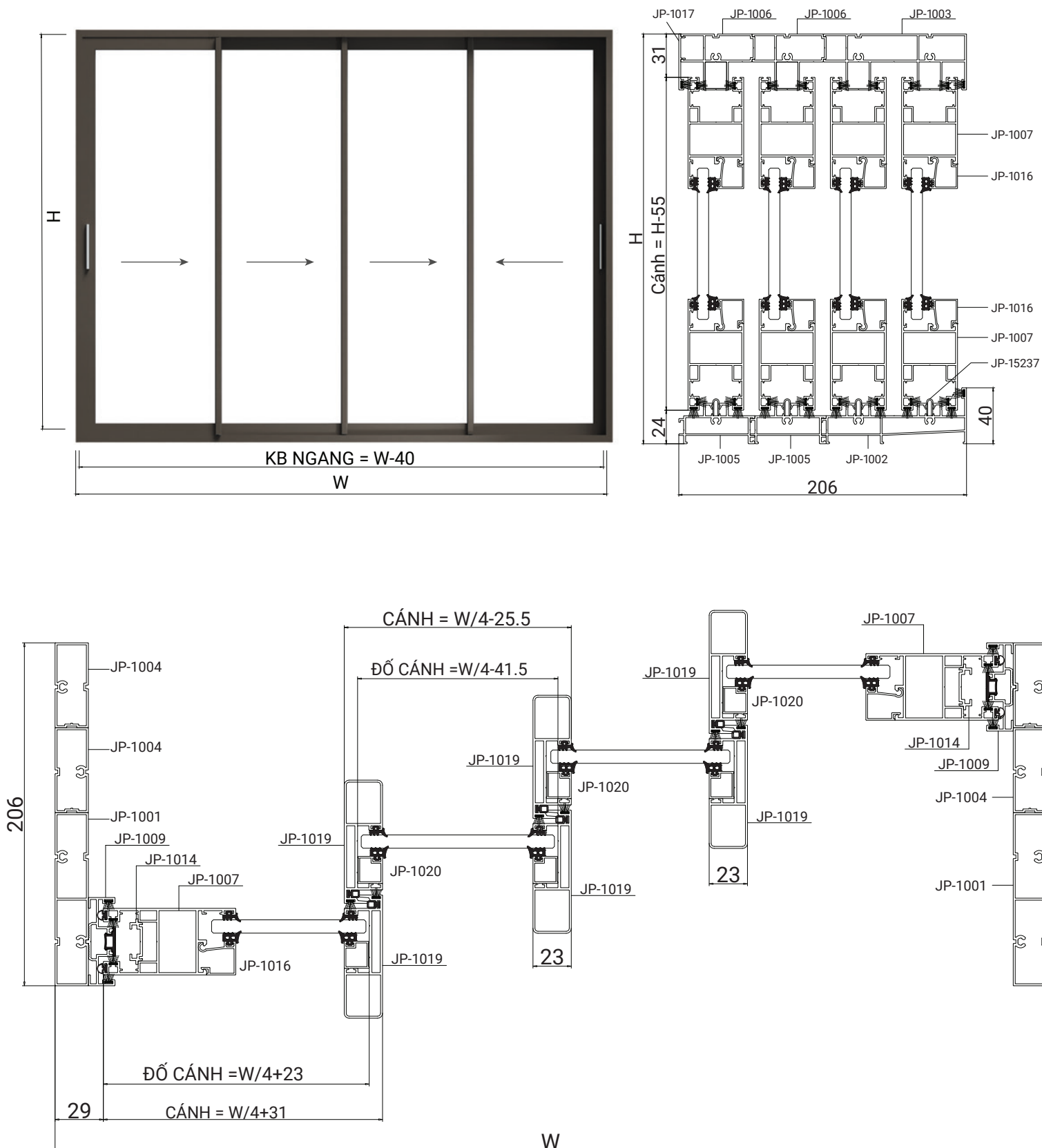
Có vách kính cố định | With fixed glass partition



ECO SD100 | Bản vẽ lắp ghép | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT - 4 CÁNH

ECO SD100 | Detail | **FOUR-SASH SLIDING DOOR**

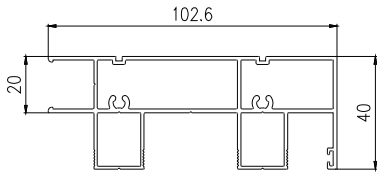
Phương án 02 mã cánh | *Multi-profile frame design*



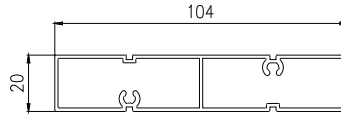


ECO SD100 | Mặt cắt - Thông số kỹ thuật | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT

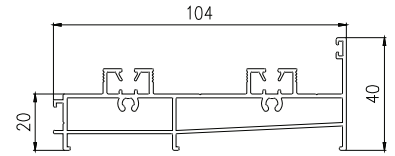
ECO SD100 | Technical Specifications | SLIDING DOOR



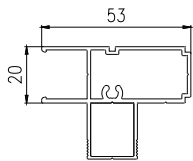
K/B ngang trên 2 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-1003	1.2-1.4	1.455



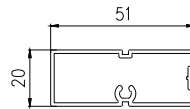
K/B đứng +fix 2 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-1001	1.2	0.993



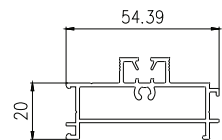
K/B ngang dưới 2 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-1002	1.2-1.4	1.374



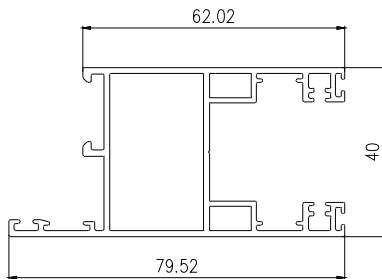
K/B ngang trên 1 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-1006	1.2-1.4	0.717



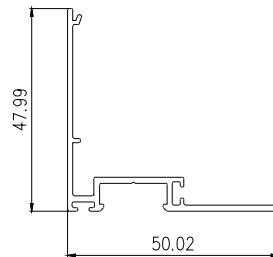
K/B đứng 1 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-1004	1.2	0.526



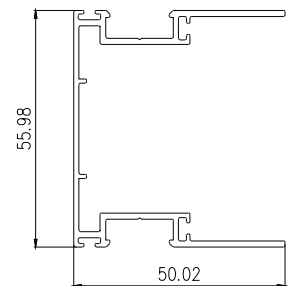
K/B ngang dưới 1 ray	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-1005	1.2-1.4	0.714



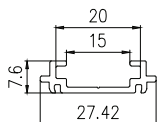
Cánh đi lùa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-1007	1.4	1.167



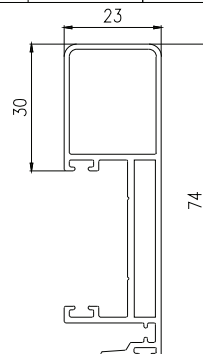
Ốp móc cánh	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-1010	1.2-1.4	0.427



Ốp móc cánh lưới muối	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-1011	1.2-1.4	0.708



Thanh phụ gắn khóa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-1014	1.4	0.181

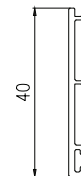
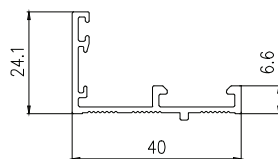
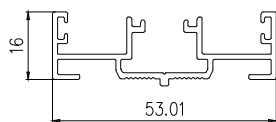


Cánh đi giữa nhỏ tăng cứng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-1019	1.2-1.6	0.851

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$ | Profile avoirdupois is civil aluminum, after surface treatment has a tolerance of $\pm 5\%$
 Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm | Profile thickness after treatment has a tolerance ± 0.2 mm

ECO SD100 | Mặt cắt - Thông số kỹ thuật | CỬA ĐI MỞ TRƯỢT

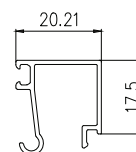
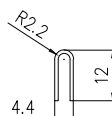
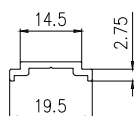
ECO SD100 | Technical Specifications | SLIDING DOOR



Hèm 4 cánh +miệng khóa	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-1009	1.2	0.489

Khung bao vách kính	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-1015	1.4	0.337

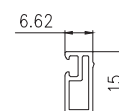
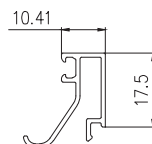
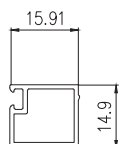
Ốp đầy khung bao trên	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-1017	1.4	0.188



Thanh truyền động	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-7018	1.5	0.106

Ray Inox	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-15237		

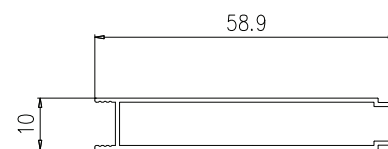
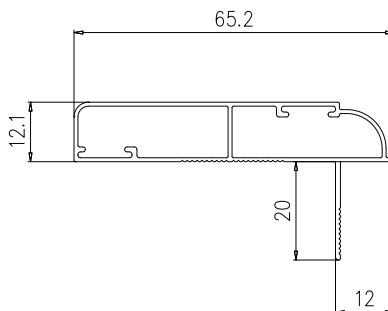
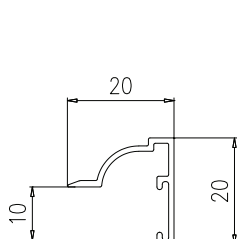
Nẹp kính 8-12 mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-1016	1.0	0.208



Nẹp kính cánh nhỏ 8-12mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-1020	1.0	0.165

Nẹp kính 19-21 mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5585	1.0	0.19

Nẹp kính cánh nhỏ 19-21mm	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5588	1.0	0.105



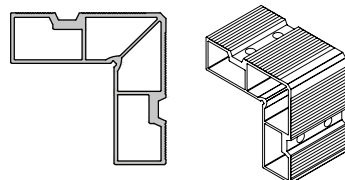
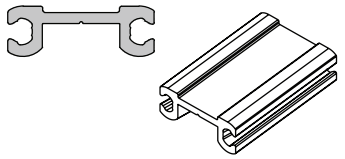
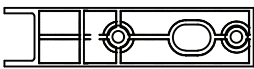
Chỉ tường góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5567	0.8 - 1.1	0.175

Nẹp chỉ tường	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5568	0.8 - 1.1	0.53

Pano phẳng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-5569A	0.8	0.295

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$ | Profile avoirdupois is civil aluminum, after surface treatment has a tolerance of $\pm 5\%$
 Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm | Profile thickness after treatment has a tolerance ± 0.2 mm

ECO SD100 | Vật tư phụ | ĐỒNG BỘ HỆ SD100*ECO SD100 | Accessories | SLIDING DOOR*

Tên vật tư <i>Accessories name</i>	Mã vật tư <i>Accessories code</i>	Hình ảnh <i>Photos</i>
KE VĨNH CỬU - PAT LIÊN KẾT <i>Corner brackets - Sash connector</i>		
Ke vịnh cửa cánh đi lùa <i>Corner Brackets for SD100 system</i>	K-VC1007	
Pat liên kết cánh nhỏ <i>Small sash connector</i>	BA-1001	
Ke tăng cứng inox <i>Stainless steel reinforcement bracket</i>	----	
Tên vật tư <i>Accessories name</i>	Mã gioăng <i>Gasket code</i>	Hình ảnh <i>Photos</i>
GIOĂNG HATSU - PHỐT LÔNG <i>Hatsu gasket - Weathertrip brush</i>		
Gioăng giảm chấn <i>Cushioning gasket</i>	MR-1001H1	
Gioăng đầy rãnh khung bao <i>Frame groove cover gasket</i>	MR-1002H1	
Gioăng kính 3 mm <i>3mm glass gasket</i>	MR-8302H1	
Gioăng kính 5 mm <i>5mm glass gasket</i>	MR-7002H1	
Gioăng đầy rãnh ốp móc <i>Groove cover gasket</i>	MR-1504H1	
Phốt lông 5 mm <i>5mm weatherstrip brush</i>	MR-1565	
Gioăng giảm chấn cánh bản nhỏ <i>5mm weatherstrip brush</i>	MR-1003H1	
NHỰA <i>Plastics</i>		
Nhựa bịt 2 đầu ốp móc <i>End-cap for sliding window cover in ECO SD100 systems</i>	DH-1001	
Nhựa dẫn hướng chống nhấc <i>Anti-lift guide block</i>	DH-1002	
DAO PHAY ĐỐ - DAO BẮM GÓC <i>Milling Cutter - Corner Crimper</i>		
Dao phay đố ghép cánh nhỏ <i>Milling cutter</i>	PT-C1007	 53

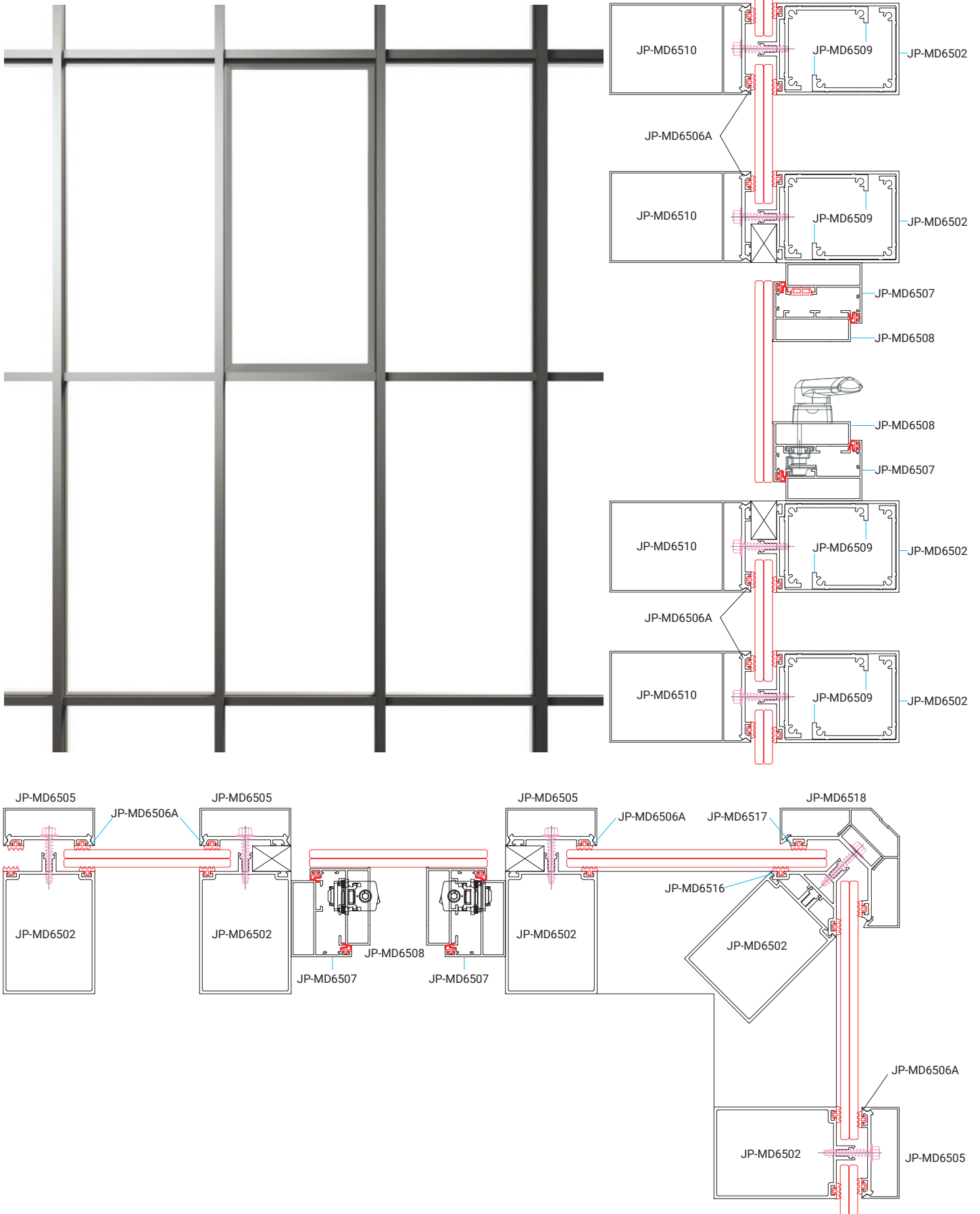
HỆ **MẶT DỰNG**

MD65 FACADE
system



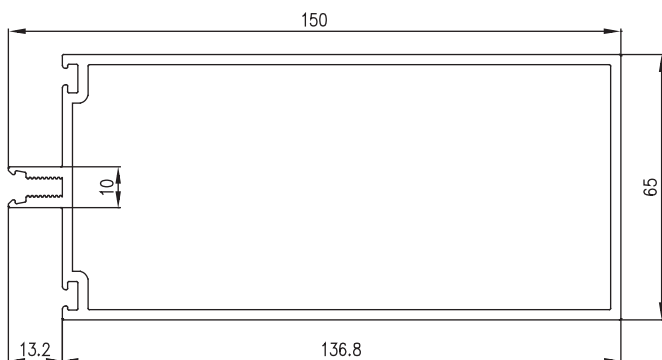
MD65 | Bản vẽ lắp ghép | HỆ MẶT DUNG

MD65 | Detail | Facade

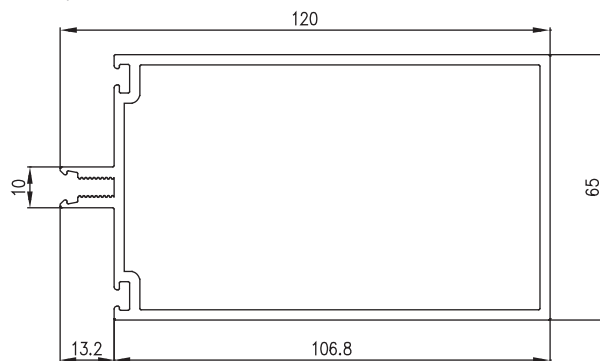


MD65 | Mặt cắt - Thông số kỹ thuật | HỆ MẶT DỰNG

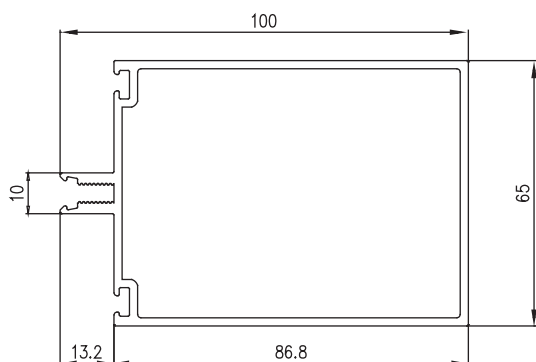
MD65 | Technical Specifications | Facade



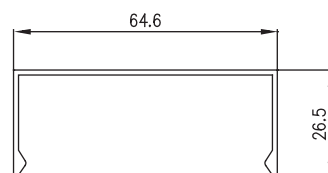
Đổ mặt dựng 150	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6504	2.5	2.913



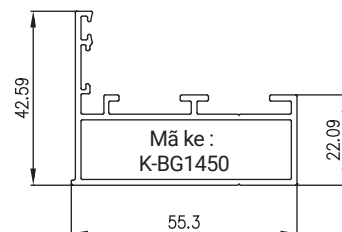
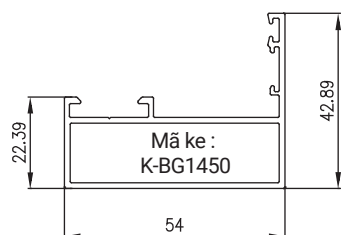
Đổ mặt dựng 120	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6503	2.5	2.504



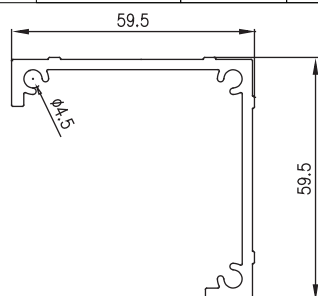
Đổ mặt dựng 100	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6502	2.0	1.845



Đổ mặt dựng 27	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6505	1.2	0.409

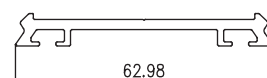


Khung bao số hất mặt dựng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6507	1.4	0.71



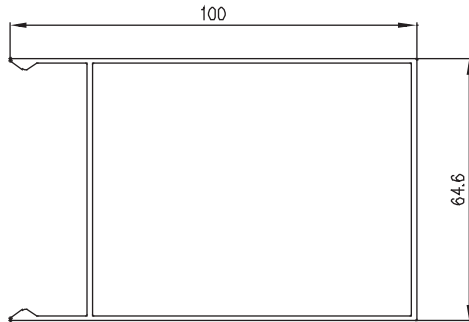
Pát liên kết	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6509	2.5	1.045

Cánh số hất mặt dựng	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6508	1.4	0.713

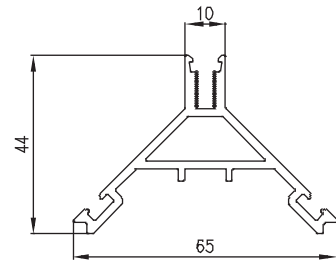


Đế ốp	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6506A	2.5	0.543

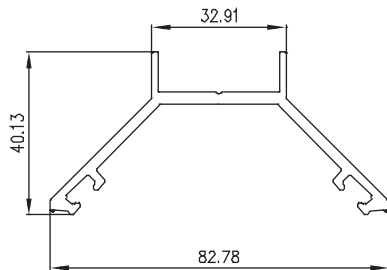
Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$ | Profile avoirdupois is civil aluminum, after surface treatment has a tolerance of $\pm 5\%$
 Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm | Profile thickness after treatment has a tolerance ± 0.2 mm

MD65 | Mặt cắt - Thông số kỹ thuật - Vật tư phụ | HỆ MẶT DỰNG*MD65 | Technical Specifications - Accessories | Facade*

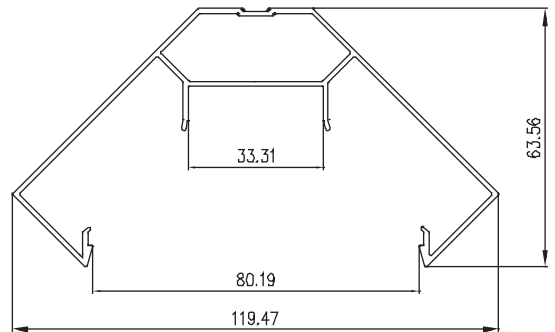
Ốp đồ mặt dựng 100	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6510	1.2	1.094



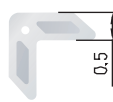
Mặt dựng góc 90	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6516	2.0	0.946



Đế ốp góc 90	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6517	2.5-3.0	0.945



Ốp đồ mặt dựng góc	Mã	T(mm)	Kg/m
	JP-MD6518	1.2	0.95

Tên vật tư Accessories name	Mã vật tư Accessories code	Quy cách (mm) Size (mm)	Hình ảnh Photos
Ke khung bao sổ hất mặt dựng GW65 Corner Brackets	K-BG1450	14.3 x 50	
Ke cánh sổ hất mặt dựng GW65 Corner Brackets			
Ke tăng cứng inox hệ GW65 (sổ hất mặt dựng) Stainless steel reinforcement bracket	---	---	 Độ dày: 1mm
Gioăng mặt dựng hệ GW65 Groove cover gasket	---		
Gioăng khung 4 mm Groove gasket	MR-8301H2		

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$ | Profile avoirdupois is civil aluminum, after surface treatment has a tolerance of $\pm 5\%$
 Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm | Profile thickness after treatment has a tolerance ± 0.2 mm

► **HỆ LAM | CÔNG TRÌNH**

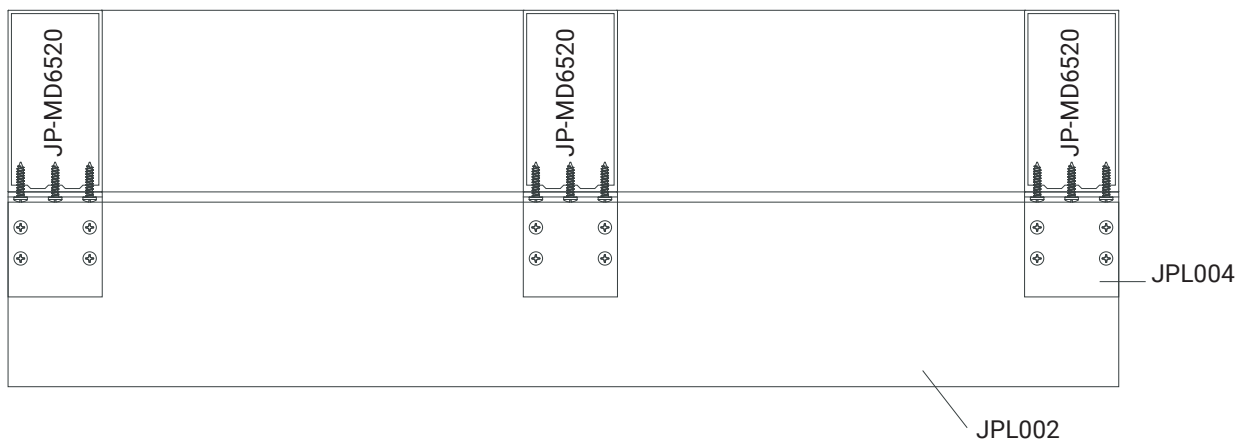
HỆ LAM

GW65 LOUVER
system



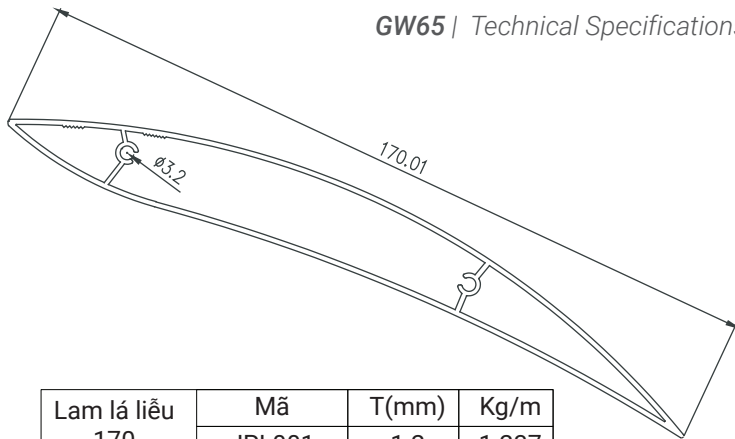
GW65 | Bản vẽ lắp ghép | HỆ LAM

GW65 | Details | LOUVER

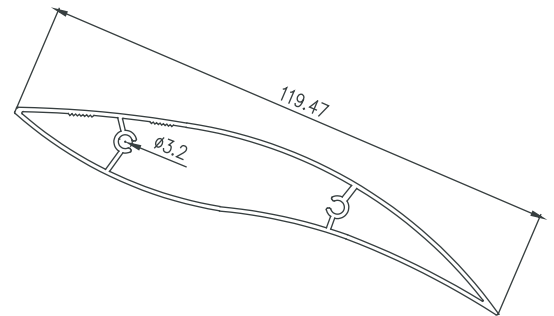


GW65 | Mặt cắt - Thông số kỹ thuật - Vật tư phụ | HỆ LAM

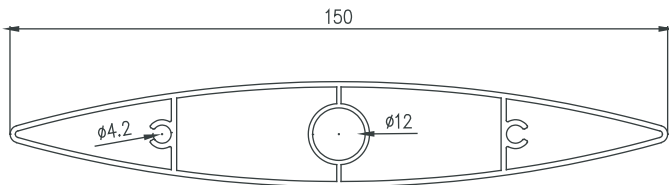
GW65 | Technical Specifications - Accessories | LOUVER



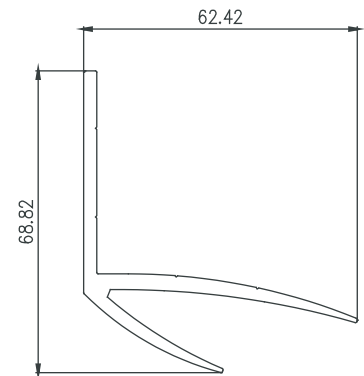
Lam lá liễu	Mã	T(mm)	Kg/m
170	JPL001	1.2	1.237



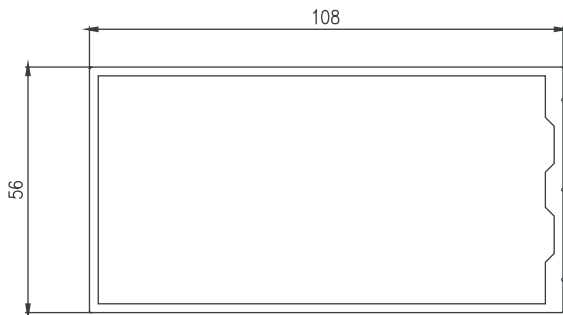
Lam lá liễu	Mã	T(mm)	Kg/m
120	JPL002	1.0	0.770



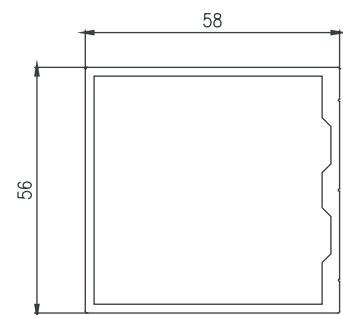
Lam thoi	Mã	T(mm)	Kg/m
150	JPL003	1.2	1.306



Pat kẹp lam	Mã	T(mm)	Kg/m
	JPL004	3.0	1.119



Hộp	Mã	T(mm)	Kg/m
56x108	JP-MD6520	2.0-4.0	1.913



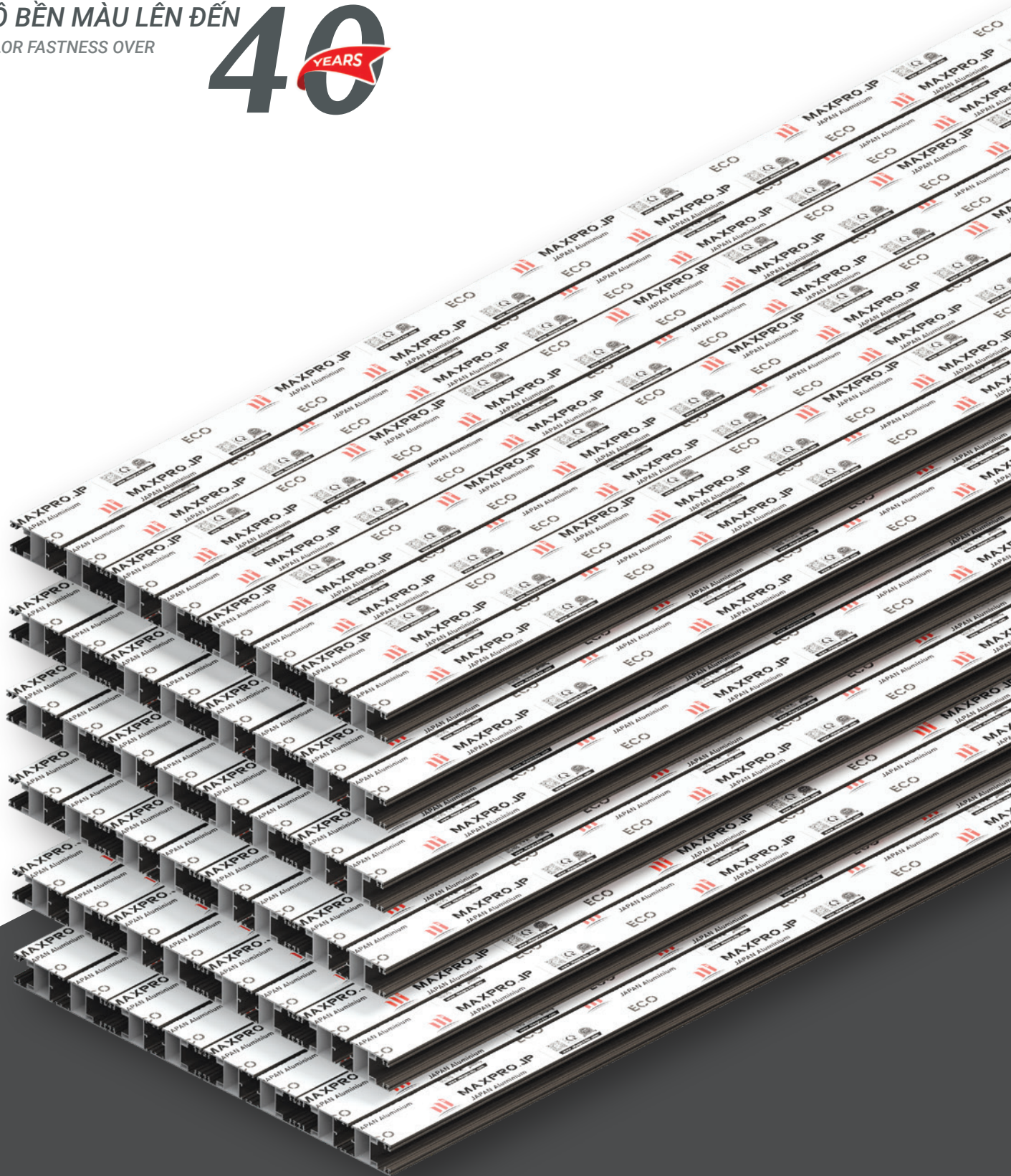
Hộp	Mã	T(mm)	Kg/m
56x56	JP-MD6522	2.0-4.0	1.367

Tên vật tư Accessories name	Mã vật tư Accessories code	Hình ảnh Photos
Inox dày JPL001 Stainless Steel Cover	BA-JPL001	
Inox dày JPL002 Stainless Steel Cover	BA-JPL002	
Inox dày JPL003 Stainless Steel Cover	BA-JPL003	

Trọng lượng profile là nhôm thô, sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 5\%$ | Profile avoirdupois is civil aluminum, after surface treatment has a tolerance of $\pm 5\%$
 Độ dày profile sau khi xử lý bề mặt có dung sai $\pm 0,2$ mm | Profile thickness after treatment has a tolerance ± 0.2 mm

ĐỘ BỀN MÀU LÊN ĐẾN
COLOR FASTNESS OVER

40 YEARS





CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CỦA/ *THIS IS TO CERTIFY THE MANAGEMENT SYSTEM OF:*

CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU TRUNG CHÍNH
TRUNG CHINH IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

ĐỊA CHỈ/ ADDRESS:

Trụ sở/ Head office: Số 100, Quốc Lộ 51, Khu phố Bình Dương, phường Long Bình Tân,
TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai/ *No.100, Route 51, Binh Duong quarter, Long Binh Tan ward,
Bien Hoa city, Dong Nai province*

Nhà máy/ Factory: Đường D1, KCN Long Đức, xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh
Đồng Nai, Việt Nam/ *Street D1, Long Duc industrial zone, Long Duc commune, Long Thanh
district, Dong Nai province, Vietnam*

ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP VỚI CÁC YÊU CẦU CỦA TIÊU CHUẨN/

HAS BEEN ASSESSED AND FOUND TO COMPLY WITH THE REQUIREMENTS OF:

ISO 9001:2015

CHO PHẠM VI/ *FOR SCOPE:*

Sản xuất và kinh doanh: Thanh nhôm dạng profile/
Producing and trading: Aluminum profile bar./

VICAS số/ VICAS No.: 022-QMS

Chứng chỉ số/ Certification No.: 220850.QMS.CN22

Ngày cấp/ Issued date: 11/09/2022

Hiệu lực đến ngày/ Expired date: 10/09/2025



NGUYỄN THANH TÙNG

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR

Chứng chỉ sẽ mất hiệu lực nếu hệ thống quản lý của khách hàng không vượt qua cuộc đánh giá giám sát hàng năm của ICB/ *This certificate will be invalid if the customer's management system does not pass the surveillance of ICB.*



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ
INTERNATIONAL CERTIFICATION BODY

Trụ sở: C9, Lô 8, Khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Website: chungnhanquoc.vn Email: cert@chungnhanquoc.vn



Được công nhận bởi BOA - www.boa.gov.vn
Accreditation by BOA - www.boa.gov.vn



 **NGUYỄN THANH T**



ICB-VESH
CERT
CERTIFICATION OF PRODUCT



TIÊU CHUẨN CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN

JIS H4100 - JIS H8602 JAPAN INDUSTRY STANDARDS

TIÊU CHUẨN CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN

- Thành Phần Hóa Học: Độ Cứng Vật Lý Và Quy Trình Đùn Ép JIS H4100
- Xử Lý Bề Mặt JIS H8602.

Nhôm MAXPRO.JP đạt Class A1 trong Tiêu chuẩn JIS H8602

Về xử lý bề mặt Anodize: Xếp hạng cao nhất trong tiêu chuẩn

Và dùng trong môi trường cực kỳ khắc nghiệt.

STANDARD JIS H4100 - JIS H8602 [JAPAN INDUSTRY STANDARD]

- Extruded aluminium and Surface treatment Anodize ED.

- Extrusion and Anodize + Organic Coating.

MAXPRO.JP aluminum achieves **Class A1** in **JIS H8602**

Standard for surface Anodize coating: The highest class in the standard and for use in extremely harsh environments.



CERTIFICATE OF QUALITY

CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

We provide for customer's company with the aluminium profiles as below.

Chúng tôi cung cấp cho công ty khách hàng những mẫu nhôm được thể hiện như dưới đây.

Customer Name : CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU TRUNG CHÍNH

Project Name : TCW PROJECT

INV PKL số : ALB-0324-027

ALLOY : A6063S-T5

A. Color : FJ (JIS H 8602)

No	TC WINDOW CODE	LIXIL CODE	No	TC WINDOW CODE	LIXIL CODE
1	JP5504A	TO-7P998	7	JP-5557	TO-7W254
2	JP-5551	TO-7W248	8	JP-5558	TO-7W255
3	JP-5552	TO-7W249	9	JP-5561	TO-7W258
4	JP-5553	TO-7W250	10	JP-5563	TO-7W260
5	JP-5555	TO-7W252	11	JP-5564	TO-7W261
6	JP-5556	TO-7W253	12	-	-

B. Color : FV (JIS H 8602)

No	TC WINDOW CODE	LIXIL CODE	No	TC WINDOW CODE	LIXIL CODE
1	JP5516	TO-7C533	7	JP-5557	TO-7W254
2	JP-5551	TO-7W248	8	JP-5561	TO-7W258
3	JP-5552	TO-7W249	9	JP-5564	TO-7W261
4	JP-5553	TO-7W250	10	JP5524A	TO-7R000
5	JP-5555	TO-7W252	11	JP65206	TO-7H741A
6	JP-5556	TO-7W253	12	-	-

C. Color : Y (JIS H 8602)

No	TC WINDOW CODE	LIXIL CODE	No	TC WINDOW CODE	LIXIL CODE
1	JP5516	TO-7C533	9	JP-5555	TO-7W252
2	JP6581	TO-7E782	10	JP-5556	TO-7W253
3	JP6584	TO-7E785	11	JP-5557	TO-7W254
4	JP8316	TO-6Y109	12	JP-5558	TO-7W255
5	JP65210	TO-7H745	13	JP-5561	TO-7W258
6	JP-5551	TO-7W248	14	JP-5563	TO-7W260
7	JP-5552	TO-7W249	15	JP-5564	TO-7W261
8	JP-5553	TO-7W250	16	-	-

Has been produced and inspected in conformity to relevant standard :

Được sản xuất và kiểm tra phù hợp với những tiêu chuẩn liên quan sau :

Chemical composition/ Mechanical properties : JIS H 4100

Thành phần hóa học/ Tính chất cơ học : Tiêu chuẩn JIS H 4100

Surface treatment : JIS H 8602

Xử lý bề mặt : Tiêu chuẩn JIS H 8602

This is to certify that result of inspection the
above material come up the standard.

LIXIL Global Manufacturing Vietnam Co., Ltd



Trịnh Minh Quân
Quality Assurance Department



JIS マーク表示制度 認証書

認証番号 : JQVN24001

認証取得者 : LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM COMPANY LIMITED.
D1 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc Ward,
Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam

当機構は、上記認証取得者に係る以下の鋳工業品が日本産業規格及び
鋳工業品等認証省令で定める基準に適合したことを認証いたします。

鋳工業品の名称 : アルミニウム展伸材（棒、線、管及び押出型材）

認証の区分 : アルミニウム展伸材（棒、線、管及び押出型材）

日本産業規格の番号及び名称 : JIS H 4100
アルミニウム及びアルミニウム合金の押出型材

規格の種類又は等級（認証の範囲） : 合金番号—6005C、6061 及び 6063
等級—普通級 及び 特殊級

製造工場の名称及び所在地 : LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM COMPANY LIMITED.
D1 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc Ward,
Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam

認証に係る法の根拠条項 : 産業標準化法 第37条第1項

認証契約締結日 : 2024年7月4日

有効期限 : 2027年7月3日

上記有効期限を更新するための
定期認証維持審査申込期限 : 2027年1月3日

東京都千代田区神田須田町1-25

一般財団法人 日本品質保証機構

理事 石井 裕晶

Đạt tiêu chuẩn đùn ép Nhật Bản JIS H4100
Extruded Aluminum - JIS H4100当機構は、産業標準化法の規定に基づき登録認証機関
として登録されています。

登録番号 : 040501



JIS マーク表示制度 認証書

認証番号 : JQVN24003

認証取得者 : LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM COMPANY LIMITED.

D1 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc Ward,
Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam

当機構は、上記認証取得者に係る以下の加工技術が日本産業規格及び
鋁工業品等認証省令で定める基準に適合したことを認証いたします。

加工技術の名称 : アルミニウム及びアルミニウム合金の陽極酸化塗装複合皮膜

認証の区分 : アルミニウム及びアルミニウム合金の陽極酸化塗装複合皮膜

日本産業規格の番号及び名称 : JIS H 8602
アルミニウム及びアルミニウム合金の陽極酸化塗装複合皮膜

規格の種類又は等級（認証の範囲） : A1、A2 及び B

製造工場の名称及び所在地 : LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM COMPANY LIMITED.
D1 Street, Long Duc Industrial Park, Long Duc Ward,
Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam

認証に係る法の根拠条項 : 産業標準化法 第37条第3項

認証契約締結日 : 2024年7月4日

有効期限 : 2027年7月3日

上記有効期限を更新するための : 2027年1月3日

定期認証維持審査申込期限

東京都千代田区神田須田町1-25

一般財団法人 日本品質保証機構

理事長 石井 裕晶

Đạt tiêu chuẩn xử lý bề mặt Nhật Bản JIS H8602

Surface treatment ANODIZE ED - JIS H8602

当機構は、産業標準化法の規定に基づき登録認証機関
として登録されています。

登録番号 : 040501

CHỨNG NHẬN CO - XUẤT XỨ HÀNG HÓA

CO - CERTIFICATE OF ORIGIN

Chứng nhận **CO** của nhôm **MAXPRO.JP** là sản phẩm nhập khẩu qua loại hình **A11** - Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa **AANZ**. Theo Hiệp định thương mại giữa **ASEAN - NEWZEALAND - AUSTRALIA**.

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu **AANZ (C/O Form AANZ)** đây là loại **C/O** ưu đãi cung cấp cho hàng hóa của các nước: **ASEAN, AUSTRALIA** và **NEWZEALAND** lưu hành theo hiệp định thương mại giữa **ASEAN - NEWZEALAND - AUSTRALIA**.

*MAXPRO.JP - Japan Aluminium is imported via **A11** form with **CO** - Certificate of Origin Form **AANZ** under the Trade Agreement between **ASEAN - NEWZEALAND - AUSTRALIA**.*

***ANNZ** Certificate of Origin (**C/O Form ANNZ**) is a type of preferential **C/O** provided for goods of **ASEAN countries, AUSTRALIA and NEWZEALAND** circulated under the Trade Agreement between **ASEAN - NEWZEALAND - AUSTRALIA**.*

1. Goods Consigned from (Exporter's name, address and country) LIXIL GLOBAL MANUFACTURING VIETNAM CO., LTD D1 STREET, LONG DUC INDUSTRIAL PARK, LONG DUC WARD, LONG THANH DISTRICT, DONG NAI PROVINCE VIET NAM			Certificate No. VN-VN 24/04/002647		Form AANZ
2. Goods Consigned to (Importer's/ Consignee's name, address, country) TRUNG CHINH IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED NO 100, HIGHWAY 51, BINH DUONG QUARTER, LONG BINH TAN WARD, BIEN HOA CITY, DONG NAI PROVINCE, VIET NAM VIETNAM			AGREEMENT ESTABLISHING THE ASEAN – AUSTRALIA – NEW ZEALAND FREE TRADE AREA (AANZFTA) CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) Issued in VIET NAM (Country) (see Overleaf Notes)		
3. Means of transport and route (if known) BY TRUCK Shipment Date: 18/03/2024 Vessel's name/Aircraft etc.: BY TRUCK Port of Discharge: OTHER (VIETNAM)			4. For Official Use ☐ Preferential Treatment Given Under AANZFTA ☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Country		
5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and kind of packages; description of goods including HS Code (6 digits) and brand name (if applicable). Name of company issuing third party invoice (if applicable)	8. Origin Conferring Criterion (see Overleaf Notes)	9. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied (see Overleaf Notes)	10. Invoice number(s) and date of invoice(s)
1	LIXIL	ALUMINIUM EXTRUSION BAR (HOLLOW) (N.W: 2563.91 KGS = 412 PCS) HS CODE: 76042190	CTC	3,197.81 KILOGRAM 412.00 PIECE	ALB-0324-027 / VAT: 00000512 DATE: 14/03/2024
2	LIXIL	ALUMINIUM EXTRUSION BAR (SOLID) (N.W: 2220.94 KGS = 1385 PCS) HS CODE: 76042990	CTC	2,770.04 KILOGRAM 1,385.00 PIECE	ALB-0324-027 / VAT: 00000512 DATE: 14/03/2024
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in VIET NAM (country) and that they comply with the rules of origin, as provided in Chapter 3 of the Agreement Establishing the ASEAN - Australia - New Zealand Free Trade Area for the goods exported to VIETNAM (importing country) DONG NAI, 18/03/2024 Place and date, name, signature and company of authorised signatory NG THI THIEN THANH MANAGER			12. Certification On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Agreement Establishing the ASEAN – Australia - New Zealand Free Trade Area.  Vo Thi Loan DONG NAI, 18/03/2024 Place and date, signature and stamp of Authorised Issuing Authority/Body 		
13. ☐ Back-to-back Certificate of Origin ☐ De Minimis			☐ Subject of third-party invoice ☐ Accumulation		
			☐ Issued retroactively 69 www.MaxproAlu.com		



VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
Vietnam Institute for Building Science and Technology

TRUNG TÂM KẾT CẤU THÉP VÀ XÂY DỰNG

Center for Steel Construction

Add: 81 Trần Cung - Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội - Tel: 0246.267.0734

Email: vienketcauthiep@gmail.com



MAXPRO.JP

JAPAN Aluminium

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CỬA NHÔM MAXPRO.JP HỆ ECO, SD100

HỢP ĐỒNG SỐ: 2212/2024/TC-IBST

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2024

Chủ trì : TS. Vũ Thành Trung

Cộng tác viên : Ks. Nguyễn Ngọc Huy

Ks. Tống Sĩ Biên

NGƯỜI THỬ NGHIỆM

LAS-XD 42
PHÒNG NCTN GIÓ

TRUNG TÂM KẾT CẤU THÉP VÀ
XÂY DỰNG




Nguyễn Ngọc Huy

Vũ Thành Trung



Đỗ Duy Liêm

TRÍCH DẪN BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CÁC HỆ CỬA NHÔM MAXPRO.JP

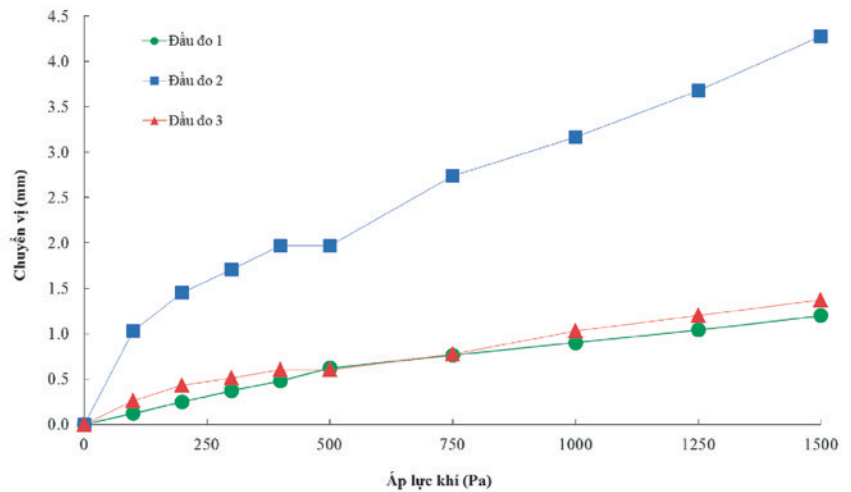
CHỐNG GIÓ

Bảng 1. Chuyển vị đo được tại một số vị trí trên bề mặt tấm kính và độ võng tương đối tại giữa mẫu thử nghiệm cửa sổ nhôm kính với áp lực gió ($L = 600 \text{ mm}$)

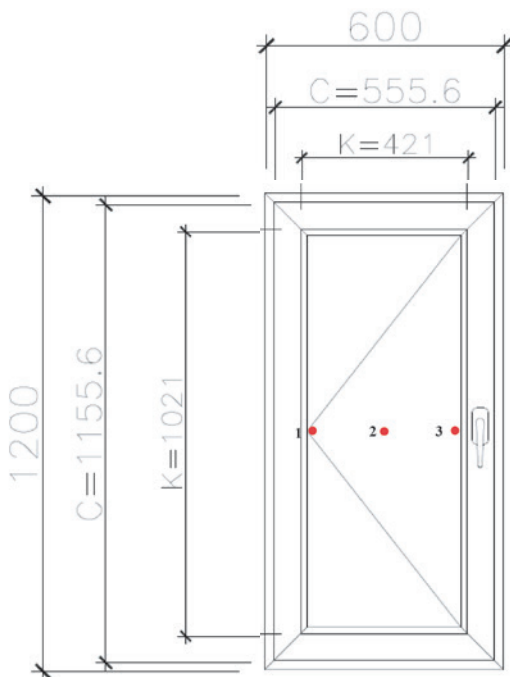
TT	Áp lực thử nghiệm (Pa)	Chuyển vị tại vị trí đo (mm)			Chuyển vị thực ở giữa thanh (mm) $\left (4) - \frac{(3)+(5)}{2} \right $	Kết luận
		Đầu (Đầu đo 1)	Giữa (Đầu đo 2)	Cuối (Đầu đo 3)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	0	0,00	0,00	0,00	--	--
2	100	0,12	1,03	0,26	--	--
3	200	0,25	1,45	0,43	--	--
4	300	0,37	1,71	0,51	--	--
5	400	0,48	1,97	0,60	--	--
6	500	0,62	1,97	0,60	--	--
7	750	0,76	2,74	0,77	--	--
8	1000	0,90	3,17	1,03	--	--
9	1250	1,04	3,68	1,20	--	--
10	1500	1,20	4,28	1,37	3,00	Đạt (3,00 mm < 10 mm)

Ghi chú: Chuyển vị cho phép = $L/60 = 600/60 = 10 \text{ mm}$

Hình 5. Quan hệ giữa áp lực và chuyển vị tại điểm đầu, điểm giữa và điểm cuối



Độ biến dạng của khung nhôm là rất nhỏ ($\sim 1 \text{ mm}$), trước sức gió lên đến 130 km/h (tương đương bão cấp 13)



Hình 2. Mẫu thử nghiệm cửa sổ nhôm kính (kích thước 600 mm x 1200 mm)

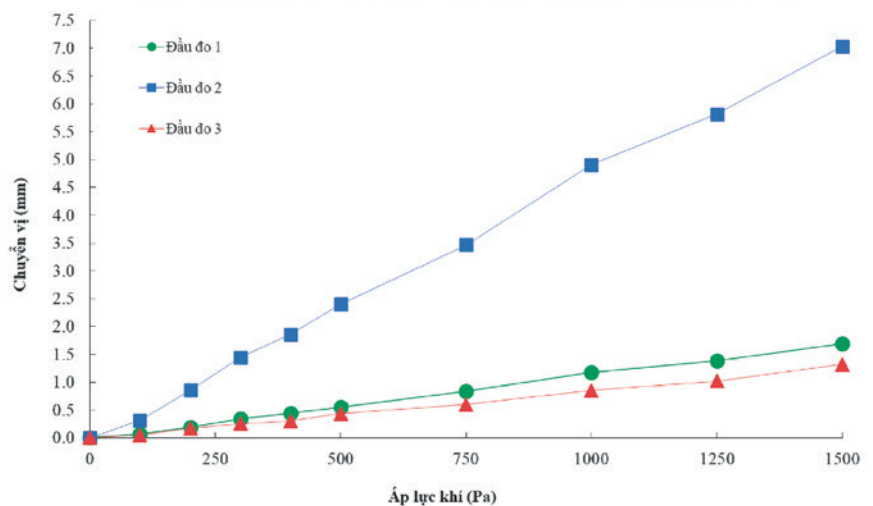
CHỐNG GIÓ

Bảng 2. Chuyển vị đo được tại một số vị trí trên bề mặt thanh đứng và độ võng tương đối tại giữa mẫu thử nghiệm cửa đi mở trượt với áp lực gió ($L = 2200$ mm)

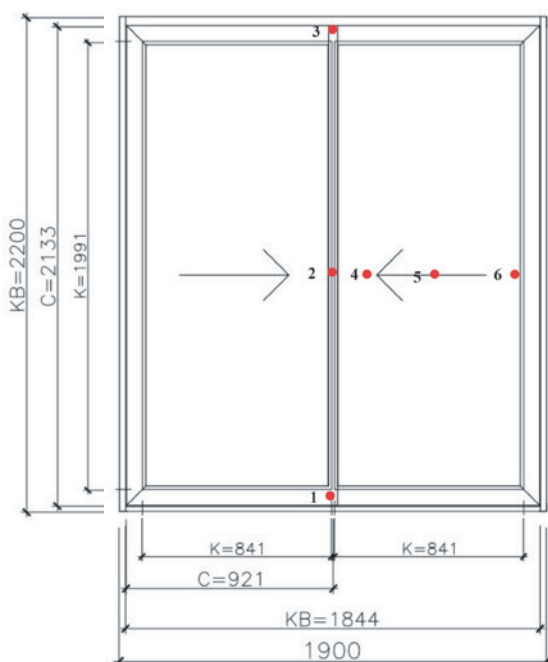
TT	Áp lực thử nghiệm (Pa)	Chuyển vị tại vị trí đo (mm)			Chuyển vị thực ở giữa thanh (mm) $\left (4) - \frac{(3)+(5)}{2} \right $	Kết luận
		Đầu (Đầu đo 1)	Giữa (Đầu đo 2)	Cuối (Đầu đo 3)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	0	0,00	0,00	0,00	--	--
2	100	0,07	0,32	0,05	--	--
3	200	0,20	0,86	0,17	--	--
4	300	0,34	1,44	0,25	--	--
5	400	0,45	1,86	0,30	--	--
6	500	0,55	2,40	0,43	--	--
7	750	0,84	3,47	0,60	--	--
8	1000	1,18	4,91	0,85	--	--
9	1250	1,39	5,82	1,02	--	--
10	1500	1,69	7,04	1,32	5,53	Đạt (5,53 mm < 11 mm)

Ghi chú: Chuyển vị cho phép = $L/200 = 2200/200 = 11$ mm

Hình 6. Quan hệ giữa áp lực và chuyển vị tại điểm đầu, điểm giữa và điểm cuối



Độ biến dạng của khung nhôm là rất nhỏ (~1.5mm), trước sức gió lên đến 130 km/h (tương đương bão cấp 13)



Hình 1. Mẫu thử nghiệm cửa đi mở trượt (kích thước 1900 mm x 2200 mm)

ĐỘ KÍN NƯỚC

Bảng 6. Độ kín nước của mẫu thử nghiệm cửa đi mở trượt

Áp lực (Pa)	Mô tả kết quả quan sát
150	Không xuất hiện vết thấm nước trên mặt trong của cửa
Kết luận: Đạt	

ĐỘ LỘT KHÍ

Loại thử nghiệm: Độ lọt khí

Bảng 9. Độ lọt khí của mẫu thử nghiệm cửa đi mở trượt
(Diện tích bề mặt A : 4,8 m²)

Áp lực thử nghiệm (Pa)	Lưu lượng khí khi bịt kín mẫu thử nghiệm Q_e (l/s)	Lưu lượng khí khi không bịt kín mẫu thử nghiệm Q_t (l/s)	Lưu lượng khí lọt qua mẫu thử nghiệm $Q_s = Q_t - Q_e$ (l/s)	Độ lọt khí trên bề mặt mẫu thử nghiệm $q_A = Q_s/A$ (L/s.cm ²)
P = 150	152,56	155,35	2,79	0,00058
Kết luận: Đạt (Độ lọt khí trên bề mặt mẫu thử nghiệm nhỏ hơn 16,6 (L/s.cm ²))				

KHẢ NĂNG CÁCH ÂM

Sound transmission class		STC = 29 dB	
Name of test institute:			
No. of test report:			
Date:		Signature:	

6. Kết luận:

- Các mẫu thử nghiệm cửa đi, cửa sổ nhôm kính đạt yêu cầu theo TCVN 9366-2:2012.



SCAN FOR MORE



Hotline: 0946 806 159

Email: info@maxproalu.com

Website: www.maxproalu.com

No. 1350/1 National Highway 1A, Thoi An Ward, District 12, HCMC, Vietnam

